

VĂN HỌC CỔ CẬN ĐẠI VIỆT NAM

**GIẢI THOẠI
VĂN HỌC VIỆT NAM**

HOÀNG NGỌC PHÁCH
KIỀU THU HOẠCH
Sưu tầm biên soạn

(In lần thứ tư, có sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
HÀ NỘI - 2000

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

GIAI THOẠI văn học là những giai thoại nói riêng về các nhà văn, nhà thơ, những nhân vật có tên tuổi trong xã hội hoặc đông đảo những người yêu thích thơ văn và sáng tác thơ văn nói chung. Như vậy giai thoại văn học là một loại văn chương vừa có tính chất bác học, lại vừa có tính chất truyền miệng mang trong cốt cách của nó nhiều nét dân tộc độc đáo đầy sức hấp dẫn.

Năm 1965, Nhà xuất bản Văn học đã cho ra mắt bạn đọc trên miền Bắc cuốn “Giai thoại văn học Việt Nam” do Hoàng Ngọc Phách - Kiều Thu Hoạch biên soạn và Trần Thanh Mai giới thiệu. Sách in lần đầu với số lượng 3.600 cuốn, ra đời chưa được bao lâu, đã có những ý kiến trong và ngoài nước đề cập đến việc cho nó được tái bản. Ngày nay để đáp ứng lòng mong mỏi ấy, Nhà xuất bản lần này cho tái bản cuốn “Giai thoại văn học Việt Nam” với mục đích cung cấp cho các bạn một tài liệu văn học gọn nhẹ, súc tích, bao gồm những giai thoại chọn lọc bổ ích và hấp dẫn. Cũng với mục đích trên, ngoài việc lược đi một số giai thoại, chúng tôi chủ trương không in lại phần giới thiệu đầu sách và phân sách báo tham khảo.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

BÁC LÁI ĐÒ HAY CHỮ

Đời vua Lê Đại Hành (980 - 1005) có sư Đỗ Thuận là người học rộng thơ hay, am hiểu việc đời, giúp dập nhà vua có công lao lớn, nhưng mỗi lần nhà vua định phong chức cho thì sư đều không nhận. Vì thế, Lê Đại Hành càng kính trọng, nhà vua thường chỉ gọi là Đỗ pháp sư chứ không gọi tên thật.

Khoảng năm Thiên Phúc thứ tám (987), vua nhà Tống sai quốc tử giám bác sĩ là Lý Giác sang sứ Việt Nam. Vua Lê Đại Hành bèn sai sư Thuận giả làm người chèo đò ra đón sứ ở bên bờ sông Sách Giang⁽¹⁾, Lý Giác vốn là một tay sành thơ khi ngồi đò nhân trông thấy xa xa trên mặt nước có hai con ngỗng trời, liền ngâm hai câu thơ rằng:

*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha*

Dịch:

(1) *Sách Giang: thuộc vùng Nam Sách, Hải Dương.*

*Ngõng ngõng hai con ngõng
Chân trời nghển cổ trông.*

Sư Thuận nghe xong tay vẫn chèo nhịp nhàng, miệng tươi tắn nói vẫn ngâm tiếp hai câu cho thành một bài tứ tuyệt:

*Bạch mao phôi lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba. (1)*

Dịch:

*Lông trã'ng phơi nước biếc,
Sóng xanh quây chèo hồng.*

Thấy một tay lái đò mà cũng hay chữ như vậy, Lý Giác hết sức kinh ngạc và cảm phục.

- (1) *Bài này nguyên gốc ở bài thơ “Vinh nga” của Lạc Tân vương nhà thơ đời Đường làm lúc 10 tuổi.*

*Nga, nga, nga!
Khúc hạc hướng thiên ca
Bạch mao phù lục thủy,
Hồng chuồng bát thanh ba,*

(Nghĩa tương tự như trên)

Ở đây Lý Giác cũng như Đỗ Thuận đều chỉ là ngâm lại bài thơ của Lạc Tân vương, chứ không phải là tự sáng tác ra. Song như vậy cũng không hại gì đến ý đồ của người kể thoại: “Một tay lái đò mà cũng học rộng đến thế, đủ biết nước Nam có lắm người tài” Xuất xứ bài thơ xin xem Toàn Đường thi của Trung Hoa thu cục xuất bản. Thượng Hải 1960 - quyển 79. tr.864.

Về sau, vua nhà Tống còn sai Lý Giác sang sứ Giao Châu một lần nữa. Lúc về, Lý Giác có tặng sư Thuận một bài thơ lưu biệt trong đó có hai câu:

*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu,
(Ngoài trời còn có trời nên chiếu,
Sóng lặng khe đầm rọi mảnh thu)⁽¹⁾*

Sư Thuận đưa bài thơ cho Lê Đại Hành. Vua triệu sư Khuông Việt⁽²⁾ vào giải thích hộ. Khuông Việt nói: “Đây là sứ Trung Hoa tỏ ý kính trọng bệ hạ cũng ngang với hoàng đế của ông ta”. Vua hài lòng lắm, liền sai sư Khuông Việt làm một bài ca tiễn Lý Giác. Bài ca làm theo điệu “Tống vương lang qui” như sau:

*Trường quang phong hảo cảm phàm trương,
Giao vọng thần tiên phục đế hương
Vạn trùng sơn thùy thiệp thương lương
Cửu thiên qui lộ trường,
Nhân tình thâm thiết, đót ly thương.
Phan luyện sứ tình lang,*

(1) Xem toàn văn bài thơ ở phần Tiểu luận.

(2) Sư Khuông Việt tên thật là Ngô Chân Lưu, quê ở làng Cát Lợi, quận Thường Lạc (chưa rõ nay thuộc nơi nào) sinh năm 959, mất năm 1041. Vua Lê Đại Hành ban hiệu là Khuông Việt đại sư, phàm các việc quốc gia trọng đại đều đem bàn luận với sư.

*Nguyện tương thâm ý vị Nam cương,
Phân minh báo ngã hoàng.*

Dịch:

*Trời lạnh gió tốt cánh buồm trương,
Ngùi ngóng người tiên lại đế hương.
Muôn trùng non nước sóng mênh mang.
Chín trời thăm thẳm dặm trường.
Nhìn chén biệt ly tình thảm thương.
Vin xe sứ lòng vấn vương,
Xin đem thâm ý vì Nam cương;
Phân minh báo thánh hoàng.*

BỊ TRỜI VẤN LÀM THƠ

Theo truyền thuyết, Lý Công Uẩn⁽¹⁾ người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Bắc) là một nhân vật khá kỳ dị.

Tương truyền ông không có cha; bà mẹ là Phạm Thị Nhân đi chơi chùa Tiêu Sơn, ở phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nằm mộng thấy đi lại với thần nhân rồi về có thai mà sinh

(1) *Làm vua từ 1005 đến 1009.*

ra ông. Nhưng có thuyết lại nói Phạm Thị là một bà góa chồng đến làm thuê ở chùa Cổ Pháp, người trụ trì chùa ấy là sư Lý Khánh Văn “đi lại” với bà, đến khi bà thụ thai thì đuổi bà đi nơi khác. Đến ngày sinh đẻ, bà Phạm Thị bọc con trong manh áo cũ rồi mang bỏ ngoài cửa tam quan chùa Cổ Pháp, Lý Khánh Văn nghe tiếng trẻ khóc bèn ra nhặt đem vào nuôi và đặt tên là Lý Công Uẩn. Bấy giờ có câu ca dao có ý châm chọc nhẹ nhàng Lý Khánh Văn như sau:

*Con ai đem bỏ chùa này,
Nam mô di phật con thầy, thầy nuôi.*

Công Uẩn là một chú bé khôi ngô, răn rỏi và rất thông minh, nên được bố nuôi yêu quý và chăm sóc dạy dỗ. Lúc Công Uẩn lên sáu tuổi học đã tinh thông mà tính lại hay tinh nghịch. Một hôm, nhà sư sai Công Uẩn đem oản lên chùa cúng Hộ pháp, chú bé liền khoét oản ăn trước. Đến đêm, Hộ pháp báo mộng cho sư biết. Sáng hôm sau, sư gọi Công Uẩn lên mả'ng. Chú bé tức lă'm, lên chùa đánh cho Hộ pháp ba cẳng tay, rồi viết vào sau lưng pho tượng mấy chữ: “Đồ tam thiên lý” (đày ba ngàn dặm). Đêm hôm đó, nhà sư lại thấy Hộ pháp đến, mặt ỉu xiu, ngỏ lời từ biệt: “Hoàng đế đã đày tôi đi xa, xin có lời chào ông”. Sáng hôm sau, nhà sư lên xem pho tượng Hộ pháp thấy sau lưng quả có mấy chữ “đồ tam thiên lý” thật. Nhà sư bèn sai tiểu lấy nước rửa, nhưng không sao rửa sạch. Sau phải bảo Công

Uẩn vào rửa thì chú bé chỉ lấy ngón tay xoa xoa là sạch ngay.

Khi Uẩn đã hơi lớn, Lý Khánh Văn thấy để ở chùa mình không tiện, bèn gửi sang chùa Tiêu Sơn nhờ sư Vạn Hạnh dạy bảo. Vạn Hạnh là em ruột Khánh Văn một nhà sư có tài văn học và có cả tài kinh luân. Ở đây Công Uẩn vẫn không đổi tính nết xưa, vẫn học ít chơi nhiều. Một hôm Công Uẩn trốn học, bị Vạn Hạnh trói lại cả đêm ở tam quan. Canh khuya muỗi đốt không ngủ được, Công Uẩn tức cảnh ngâm bốn câu thơ rằng:

*Thiên vi khâm chắm, địa vị chiên,
Nhật nguyệt đồng song đôi ngã miên
Đạ thâm bất cảm tròng thân tức,
Chỉ khủng sơn hà xã tã'c điên.*

Dịch:

*Trời làm màn gói đất làm chiên,
Nhật nguyệt cùng ta một giấc yên.
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi
Chỉ sợ sơn hà xã tã'c nghiêng.*

Vạn Hạnh nghe thơ cho là Công Uẩn có khí tượng đế vương, rất mừng, từ đó ra công dạy dỗ và lo toan cho Công Uẩn nên nghiệp lớn. Nhà sư “túc trí đa mưu” ấy đưa được Công Uẩn vào làm quan trong triều. Không bao lâu, nhờ tài trí của mình, Lý Công Uẩn thăng lên đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ là một địa vị cận thần cực to lúc

bấy giờ. Khi Lê Long Đĩnh (Ngọa triều) chết (1009), nhận thấy lòng dân rất oán ghét nhà Lê vì những tội ác của Ngọa triều. Sư Vạn Hạnh cùng với bọn Đào Cam Mộc bèn mưu thay đổi triều đại, tôn Lý Công Uẩn lên làm vua. Nhà Lý bắt đầu từ đây.

NAM QUỐC SƠN HÀ NAM ĐẾ CỬ

Lý Thường Kiệt, người phường Thái Hòa, Thăng Long, sinh năm 1036, mất năm 1105, làm quan đến Thái úy, là người văn võ kiêm toàn.

Đời Lý Nhân Tông (1072 - 1127), quân Tống sang xâm lược nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân cự địch.

Lý Thường Kiệt hạ lệnh cho dân ở phía bắc sông Như Nguyệt (tức là sông Cầu ngày nay) di cư sang phía nam để tránh sự khủng bố của giặc, rồi lập doanh trại ở phía nam sông để chống giữ. Quân hai bên cầm cự hàng tháng. Quân giặc thế mạnh nhưng mấy lần vượt sông đều bị đánh lui. Tuy vậy, quân ta cũng dần dần núng thế. Tình trạng hết sức khẩn cấp.

Để cổ vũ quân sĩ, Lý Thường Kiệt bèn nghĩ ra một kế. Ông làm một bài thơ tứ tuyệt, đang đêm sai người bí mật

vào đền thờ thánh Tam Giang ⁽¹⁾ ngâm vang lên. Bài thơ như sau:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch:

*Nước Nam vốn của vua Nam,
Sách trời kia đã rõ ràng định phân
Giặc cuồng sao dám lấn xâm.
Lũ bay rồi sẽ chuốc phân bại vong.*

Thế là từ hôm sau, bài thơ được truyền tụng trong toàn quân, và người người đồn đại là thần đã làm ra bài thơ đó để báo trước việc quân giặc tất bại, quân ta tất thắng. Do đó, lòng tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng được củng cố. Quân sĩ ai nấy hăm hở tiến lên phía trước để giết giặc. Khí thế đã hăng, Lý Thường Kiệt bèn mở cuộc tiến công,

(1) *Thánh Tam Giang: hai anh em Trương Hồng, Trương Hát, tướng của Triệu Quang Phục đã từng giúp Triệu Quang Phục kháng chiến chống giặc Lương (thế kỷ thứ VI. Nhiều đền thờ hai vị được dựng ở chỗ hợp lưu ba con sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam; vì vậy người ta quen gọi anh em họ Trương là thánh Tam Giang (ba sông).*

đánh cho giặc Tống đại bại, phải cầu hòa và rút về nước.
(1)

Ỗ LAN PHU NHÂN

Vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072), tên thực là Nhật Tôn, đã 40 tuổi mà không có con, nên hết sức lo lắng cho việc kế vị sau này. Theo lời khuyên của các quan, vua đi cầu tự ở chùa Siêu Loại, làng Thổ Lỗi, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Nghe vua đến, dân làng đổ xô ra đứng xem đầy đường; duy chỉ có một người con gái cẩu cẩu, thấy kiệu vua đi qua, vẫn cứ đứng dựa vào gốc một cây lan, ở trên một cái đồi vắng, chứ không thèm chạy ra xem. Vua ngồi trên kiệu trông thấy lấy làm lạ, truyền gọi lại hỏi, người con gái ứng đối trôi chảy mạch lạc, không có vẻ gì là luống cuống sợ hãi. Qua câu chuyện, vua Lý hết sức chú ý đến giọng nói thanh thoát như tiếng chuông của cô ta, và khi vua tỏ lời khen, thì nàng mỉm cười mà hát một câu hát như sau:

Người thanh thì tiếng cũng thanh,

(1) *Năm 1072.*

Chuông kêu đánh ở góc đình cũng kêu.

Lý Nhật Tôn rất lấy làm vừa lòng, đưa nàng về cung, phong là Ý Lan phu nhân (Ý Lan: tựa cây lan). Được ít lâu, Ý Lan phu nhân có thai, sinh ra một trai khôi ngô tuấn tú: đó là thái tử Càn Đức, sau này sẽ trở thành vua Lý Nhân Tông (1072 - 1127), một trong những vị vua lớn của nhà Lý.

CHƯƠNG DƯƠNG - HÀM TỬ

Trần Quang Khải là con thứ vua Trần Thái Tông, người làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, sinh năm 1241, mất năm 1294. Ông là người học rộng và thông hiểu nhiều thứ tiếng, tài kiêm văn võ, có công lớn trong việc phá quân Nguyên ở đời Trần.

Khoảng cuối năm Giáp thân (1284), trước sức tấn công ồ ạt của quân xâm lược nhà Nguyên dưới quyền tổng chỉ huy của Thoát Hoan, quân ta thua liên tiếp trận này đến trận khác, cuối cùng phải bỏ kinh đô Thăng Long cho giặc chiếm đóng. Tiết chế thống lĩnh toàn quân là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đưa vua chạy về Thanh Hóa, và sắp xếp việc kháng chiến chống ngoại xâm.

Mùa xuân năm sau, Ất Dậu (1285), đạo quân Nguyên do Toa Đô thống lĩnh đi đường Chiêm Thành tiến ra định đánh chiếm đất Nghệ An, nhưng được thượng tướng Trần Quang Khải chống giữ rất vững, Toa Đô không đánh nổi, lại thêm lương thực ngày một cạn dần, Toa Đô bèn bàn với Ô Mã Nhi dẫn quân xuống thuyền vượt bể ra Bắc để hợp binh với Thoát Hoan. Được tin ấy, Trần Quang Khải phi báo ra Thanh Hóa cho Trần Hưng Đạo biết. Hưng Đạo liền sai Chiêu văn vương Trần Nhật Duật đem quân ra đón đường đánh Toa Đô ở vùng Hải Dương và cho Trần Quang Khải mang một đạo quân thứ hai kéo thẳng ra Thăng Long, chờ lúc nào Trần Nhật Duật diệt xong quân Toa Đô thì cùng hợp binh đánh úp Thăng Long.

Quả nhiên tháng tư năm ấy (Ất Dậu) quân Trần Nhật Duật gặp đoàn chiến thuyền của Toa Đô ở bến Hàm Tử (thuộc huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên). Quân ta đánh rất hăng, Toa Đô tử trận, Ô Mã Nhi trốn lên một chiếc thuyền con chạy thoát.

Trần Quang Khải được tin đại thắng, liền chia quân một mặt đánh chiến thuyền của Thoát Hoan ở bến Chương Dương, mặt khác bổ vây Thăng Long và giải phóng được kinh đô. Quân Thoát Hoan chạy trốn chết sang được sông Hồng và cố giữ đất Kinh Bắc (Bắc Ninh).

Trần Quang Khải kéo quân vào thành mở tiệc khao quân. Giữa lúc cất chén vui vẻ, các tướng sĩ đề nghị

thượng tướng ngâm một bài thơ. Trần Quang Khải tay bưng chén rượu, ứng khẩu ngâm rằng:

Đoạt sáo Chương Dương độ,

Cầm hồ Hàm Tử quan.

Thái bình tu nỗ lực,

Vạn cổ thử giang san.

Dịch:

Chương Dương cướp giáo giặc,

Hàm Tử bắt quân thù.

Thái bình nên gắng sức,

Non nước vẫn nghìn thu.

TRẠNG NGUYÊN VỀ HỌC LỄ

Nguyễn Hiền quê ở làng Hà Dương, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định, đỗ thủ khoa năm Bính Ngọ (1246) đời Trần Thái Tông, đến năm sau thi đình đỗ trạng nguyên.

Hiền vốn thông minh, lúc sáu, bảy tuổi theo học một nhà sư ở chùa làng, mỗi ngày sư cho học hai mươi trang sách, Hiền chỉ đọc qua là thuộc. Năm mười một tuổi Hiền đã nổi tiếng là thần đồng. Lúc đỗ trạng mới mười hai tuổi.

Khi vào ra mắt vua, vua thấy bé loã't choã't mà ăn nói lại hàm hồ, chưa có phép tã'c gì cả, bèn bắt về học lễ ba năm rồi sẽ bổ dụng làm quan.

Trạng về được ít lâu thì có sứ nhà Nguyên sang, sứ đưa ra một bài thơ ngũ ngôn để thử nhân tài nước Nam:

*Lưỡng nhật bình đầu nhật,
Tứ sơn diên đảo sơn.
Lưỡng vương tranh nhất quốc,
Tứ khẩu tung hoành gian.*

Nghĩa là:

Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu,
Bốn trái núi, trái núi diên đảo.
Hai ông vua tranh nhau một nước,
Bốn cái miệng ở trong khoảng dọc ngang.

Thật là kỳ quặc, cả triều đình đều chịu, không ai hiểu ra sao cả. Có người tâu vua thử cho mời trạng Hiền đến hỏi xem. Vua đành phải y lời.

Khi sứ nhà vua tới làng trạng, gặp một thằng bé đang đùa nghịch ở đầu làng liền hỏi thăm vào nhà Hiền, nhưng thằng bé cứ làm thinh chẳng nói chẳng rằng. Sứ bực mình lại nhân thấy thằng bé có vẻ ngộ nghĩnh, bèn đọc một câu rằng:

- *Tự là chữ, cát giăng đầu, tử là con, con ai con ấy?*

Thằng bé thấy sứ trêu chọc bấy giờ mới chịu mở miệng; nhưng không phải để trở nhà Hiền mà để đối lại như sau:

- *Vu là chưng, bỏ ngang lưng, đình là đứa, đứa nào đứa này?*

Đối xong chạy biến. Nghe câu đối xược mà tài tình, sứ đoán chắc đó là trạng Hiền, liền theo hút vào nhà. Tới sân, thấy trạng đang đứng trong bếp, sứ lại đọc trêu một câu nữa:

- *Ngô văn quân tử viên bào trù, hà tu mị táo?*

(Ta nghe người quân tử thường lánh xa nơi bếp núc, sao lại đi ninh ông bếp?)

Nhưng trạng đâu chịu lép, biện bạch ngay:

- *Ngã bản hữu quan cư đình nại, khả tạm điều canh!*

(Ta vốn là chức quan vào hàng tể tướng, nhưng hãy tạm nê^m canh!) ⁽¹⁾

Sứ triều đình khâm phục vô cùng, liền mời ngay trạng về kinh để hỏi bài thơ kia.

Song mời mãi mà trạng cũng chẳng đi, nói rằng:

- “Trước vua bảo ta không biết lễ phép, nay chính nhà vua cũng không biết lễ phép!” Thì ra trong lúc vội vàng sứ

(1) *Điều canh: nê^m canh, có nghĩa bóng là làm tể tướng, do câu của vua Cao Tôn nhà Thương nói với Phó Duyệt, lúc cử Duyệt làm tể tướng.*

đã quên cả nghi thức. Sau phải mang xe ngựa, nghi trượng đến đón thật long trọng, trạng mới chịu đi cho.

Tới triều, vua đem bài thơ ngũ ngôn của sứ nhà Nguyên ra hỏi. Trạng Hiền liếc mắt qua rồi giảng rằng đó là chữ điền. Thì ra bài thơ ấy phải hiểu là:

*Hai nhật bằng đầu để sóng hàng,
Bốn sơn xáo lộn dọc cùng ngang.
Hai vương nghiêng ngựa lo tranh nước,
Bốn khẩu liền nhau ghép vừng vàng.*

Lúc bấy giờ vua quan mới vỡ nhẽ, cả triều đình ai cũng phục trạng, và khi đưa câu trả lời lại cho sứ nhà Nguyên, sứ cũng hoảng hồn không còn dám lên mặt nữa.

TO ĐẦU MÀ DẠI

Hồi mới lên bảy tuổi, trạng Hiền thường hay chơi nặn đất với bọn trẻ con.

Một lần trạng nặn con voi đất, rồi lấy bốn con cua để vào bốn chân, lấy đĩa làm vòi, lấy bướm làm tai thành ra voi đất mà cũng cử động được, khiến bọn trẻ vui thích reo hò ầm ĩ. Chợt một ông quan đi qua đứng lại xem và hỏi

chuyện Hiền. Thấy Hiền khéo léo lại láu lỉnh, ông quan liền đọc bốn một câu:

Đồng tử ngũ lục nhân, vô như nhĩ xảo!

Nghĩa là:

*Bọn trẻ năm sáu đứa, không đứa nào khéo
bằng mày.*

Trạng thấy vậy, hỏi ông quan rằng: “Trước hết xin ông cho biết ông làm chức quan gì?”. Quan nói: “Ta là quan thái thú ăn lương hai ngàn hộ”. Thấy quan có ý khoe khoang, Hiền liền đọc rằng:

Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược công...

Nghĩa là:

Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộ,
chẳng ai... bằng ông.

Quan cười bảo: “Đôi còn thiếu một chữ!” Hiền nài cho tiền rồi sẽ đối nốt. Quan cho tiền xong, Hiền liền bổ sung rằng:

*Thái thú nhị thiên thạch, mạc nhược
công liêm*

Nghĩa là:

Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộ,
chẳng ai liêm bằng ông.

Quan chịu là giỏi, nhưng vui miệng hỏi thêm:

- Thế nếu ta không cho tiền, thì chú đối chữ gì?

Hiền trả lời:

- Khó gì? Nếu ông không cho tiền thì tôi chỉ việc điền chữ “tham” vào thôi.

Quan biết thằng bé láu cá, đành phải bỏ đi không dám trêu chọc gì nữa, kéo lại mang tiếng “to đầu mà dại”!

NỖI OAN CỦA NHÀ SƯ

Huyền Quang tôn giả tên thực là Lý Đạo Tái, quê ở làng Vạn Tải, huyện Gia Định (Gia Bình), tỉnh Bắc Ninh sinh năm 1254, mất năm 1334. Năm 19 tuổi, đỗ khoa tam giáo đời vua Trần Thánh Tông⁽¹⁾. Năm 1317 sư Pháp Loa lúc sắp lâm chung đem ý bát của Điều ngự giác hoàng (tức Trần Nhân Tông) đã truyền cho mình mà truyền lại cho Lý Đạo Tái. Từ đó Lý được gọi là Huyền Quang tôn giả, về tu ở núi Yên Tử và trở thành vị tổ thứ ba của phái Trúc Lâm (tổ thứ nhất là Trần Nhân Tông, tổ thứ hai là Pháp Loa). Lý là người hay chữ có tiếng; vua Anh Tông đã

(1) *Tương truyền sư nhà nghèo, lúc chưa thành đạt hỏi con gái làng chả ai thèm gả. Đến khi sư đỗ trạng, các nhà quyền quý mới tranh nhau gả con gái cho. Đời sau có câu hát: Khó khăn thì chẳng ai nhìn; Đến khi đỗ trạng chín nghìn nhân duyên.*

từng khen: “Phàm những văn từ đã qua tay Tôn giả thì một chữ cũng không thể bớt, một chữ cũng không thể thêm”.

Một lần, muốn thử đức độ của nhà sư, vua sai chọn một cung nữ tên là Nguyễn Thị Diễm Bích, nhan sắc tuyệt vời, lại có tài thơ phú, cho đến thăm sư và nhờ sư xem lại một tập thơ văn. Vua dặn hễ làm cho sư động tình được, thì phải nài xin lấy một lạng vàng để về làm tin, vì trước đó vua có tặng sư ba lạng vàng.

Diễm Bích là một người con gái đẹp người xấu nét, gian ngoan thâm độc. Thị đến núi Yên Tử, gặp một đêm Huyền Quang mãi ngâm thơ tới khuya chưa ngủ, liền lọt vào phòng, giở trò trêu ghẹo. Nhưng Huyền Quang cự tuyệt, thét mả'ng đuổi ra. Sáng hôm sau, Diễm Bích lại lập mưu khác: Thị vào lạy lục khóc lóc với nhà sư, nói hôm qua sợ dĩ liệu linh như vậy, vì thị đang lâm vào một tình trạng rất nguy cấp: bố thị mả'c oan sả'p bị xử tử, nếu không có ba lạng vàng đút lót cho quan để giảm án xuống, thì sẽ bị hành hình; nên thị phải tính kế vụng dại là hiến thân cho Tôn giả để có dịp kể rõ sự tình sau. Huyền Quang nghe xong, thương tình, liền mở tráp lấy cả ba lạng vàng vua đã cho mình mà sẽ không bao giờ dùng đến, đưa cho Diễm Bích.

Được vàng rồi, Diễm Bích hí hửng trở về kinh đô, tâu rằng: “Tôn giả không phải là người tốt. Tiếng đạo đức xưa

nay của Tôn giả, chẳng qua là ngoa truyền. Bằng chứng là đây!” Rồi thị chia ba lạng vàng của Huyền Quang (tức là của vua) cho vua xem. Điềm Bích nói thêm:

“Thiếp đến thì thấy Huyền Quang tiếp đón niềm nở khác thường. Tôn giả mời cùng ăn cơm cùng uống rượu. Đến tối mời cùng xem trăng, ngâm thơ. Tôn đã làm tặng thiếp một bài thơ như sau:

*Văng vặc trăng mai ánh nước
Hiu hiu gió trúc ngâm sênh
Người hòa tươi tốt, cảnh hòa đẹp,
Mâu Thích Ca nào thú hữu tình.*

Rồi Tôn giả mời thiếp vào phòng riêng. Đến sáng thì cho thiếp ba lạng vàng này và dặn thiếp phải hết sức giữ kín”

Vua Anh Tông là người nóng tính, nghe chuyện, nhìn vàng, lại thấy bài thơ đầy giọng phong tình, lả lơi và có vẻ báng bổ Phật giáo như vậy, tức thì nổi giận đùng đùng, xuống lệnh đuổi Huyền Quang ra khỏi chùa. Được tin nhân dân địa phương nhao nhao phản đối. Vì chính nhân dân địa phương đã thấu rõ nỗi oan của sư.

Bấy giờ người ta có câu hát:

*Dù mà tát cạn Bình Than
Rửa làm sao sạch tiếng oan cho thầy?*

Số là đêm hôm Diễm Bích về Yên Tử, một bà mẹ trong làng, nhân con ốm nặng, định đến gõ cửa chùa xin sư thuốc uống, như dân làng xưa nay vẫn làm đối với Tôn giả: vừa vào đến nơi thì nghe trong buồng sư có tiếng nói xằng, bà mẹ không dám vào nữa, mà đứng núp nghe thì ra sư Huyền Quang đang cự tuyệt thái độ khêu gợi của một ả con gái rất đẹp. Cuối cùng, bà thấy sư giận quá, chộp lấy giá gỗ để đèn ném vào người cô ả, dầu xối vào loang lổ cả chiếc yếm... Thấy vậy, bà đành đi về, và sáng hôm sau, đem câu chuyện lúc đêm kể cho tất cả dân làng đều biết. Ai nấy đều thán phục đức độ của Tôn giả. Nay nhân dân nghe chuyện Tôn giả bị đuổi ra khỏi chùa thì rất bất bình, liền phái một đoàn lên ngay kinh đô xin bái yết nhà vua để trình bày sự thực. Đi đầu là bà mẹ có con ốm. Nghe xong sự việc, vua Trần Anh Tông cho tra hỏi lại Diễm Bích. Người ta tìm lại được cả chiếc yếm lấm đầy dầu của thị.

Vua vừa giận Diễm Bích vừa thương Huyền Quang, lập tức thân hành về núi Yên Tử xin lỗi Tôn giả và phong cho làm quốc sư, còn thị Bích thì vua giao cho triều đình xử tội giảo giam hậu⁽¹⁾. Sau đó tra hỏi kỹ, thì ra bài thơ kia chính là Diễm Bích đã sáng tác ra để vu khống Huyền Quang.

(1) *Tội thật cổ nhưng còn được giam để chờ xét lại.*

NGỰA ĐÁ LÂM BÙN

Vua Trần Nhân Tông tên thực là Trần Khâm, quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định; sinh năm 1258, mất năm 1308, làm vua được 14 năm rồi đi tu ở núi Yên Tử, khai sáng ra phái Trúc Lâm trong Phật giáo Việt Nam. Nhà vua sáng tác khá nhiều thơ văn.

Sau khi đại thắng trận Bạch Đằng năm 1288 và kết thúc vẻ vang công cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Nguyên, Trần Hưng Đạo rước vua Nhân Tông cùng Thượng hoàng Thánh Tông về Thăng Long. Vua mở tiệc khao thưởng tướng sĩ, và truyền cho dân chúng mở hội vui chơi ba ngày đêm, gọi là “Thái bình diên yến”.

Tương truyền rằng trong mấy hôm đó, người ta thấy ở chân các con ngựa đá tạc ra để châu hầu trước các miếu, điện đều có dính bùn. Người ta cho rằng chính các ngựa đá và muôn vật vô tri của đất nước đều có tham gia đánh giặc. Việc đến tai vua Trần Nhân Tông. Nhân lúc vui mừng, vua liền ứng khẩu ngâm hai câu thơ rằng:

*Xã tǎc lưỡng hội lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.*

Dịch:

*Xã tǎ'c hai phen bon ngựa đá;
Non sông nghìn thuở vững âu vàng.*

HOA SEN TRONG GIẾNG NGỌC

Mạc Đĩnh Chi, tự là Tiết Phu, người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sống vào khoảng đầu thế kỷ XIV, không rõ năm sinh và mất.

Tục truyền làng ông có một gò đất lớn, vốn là khu lǎng tǎm đã lâu đời, cây cối mọc um tùm, rậm rạp thành rừng, hươu, khỉ rất nhiều. Một bữa mẹ ông vào đó kiếm củi, bị một con khỉ độc hiệp rồi có mang. Bố ông tức giận, cãi trǎng làm đàn bà đi kiếm củi và giết chết con khỉ ấy. Được vài hôm, ở chỗ xác con khỉ bỗng thấy mối đùn lên thành một ngôi mộ. Sau đấy ít lâu thì bố ông mất, lúc hấp hối dặn người nhà chôn mình vào chỗ mộ con khỉ.

Khi Mạc Đĩnh Chi sinh ra, tướng mạo vô cùng xấu xí: lùn, đen, mồm rộng, mũi tẹt, trán dô. Người làng thường bảo đó là con tinh khỉ nghiệm vào. Nhưng ông lại rất thông minh, ngay từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Đời Trần Anh Tông, niên hiệu Hưng Long thứ 2 (1304), ông đi thi,

văn bài làm trội hơn mọi người nhưng vì mặt mũi xấu xí nên nhà vua không muốn cho ông đỗ. Ông bèn dâng bài phú “Ngọc tỉnh lên” (Hoa sen trong giếng ngọc) để nói lên cái phẩm giá thanh cao của mình. Trong bài phú có những câu như:

... Phi đào lý chi thô tục; phi mai trúc cô hàn; phi tăng phòng chi câu kỷ; phi Lạc thổ chi mẫu đơn; Phi Đào lệnh đông ly chi cúc; phi Linh quân cửu uyển chi lan. Nãi Thái Hoa phong đầu ngọc tỉnh chi liên...

Nghĩa là:

Chẳng phải như đào trần, lý tục; chẳng phải như trúc cõi, mai gầy⁽¹⁾

Cầu kỷ phòng tăng khó sánh; mẫu đơn đất Lạc nào bì⁽²⁾

Giậu Đào lệnh cúc sao ví được; vườn Linh quân lan sá kể gì⁽³⁾.

- (1) *Đào Trần, lý tục: Do câu thơ cổ: “Đào lý mẫu sơn tổng thô tục” (Hoa đào hoa mận đầu núi đều là thứ thô tục).*
- (2) *Cầu kỷ phòng tăng: cầu kỷ là tên một cây thuốc. Đời Đường, Lưu Vũ Tích vịnh cây cầu kỷ có câu: “Tăng phòng dược thụ y hàn tỉnh” (Cây thuốc của nhà chùa nương bên giếng lạnh). Mẫu đơn đất Lạc: Đất Lạc Dương, Trung Quốc là nơi có hoa mẫu đơn đẹp nhất, nên người ta cũng thường gọi là “hoa Lạc Dương”.*
- (3) *Giậu Đào lệnh: Đào lệnh tức Đào Tiềm đời Tấn, làm quan lệnh ở Bành Trạch. Thơ Đào Tiềm có câu: “Thái cúc đông ly hạ” (hái hoa cúc ở dưới giậu phía đông).*

Ấy là giếng sen giếng ngọc ở đầu núi Thái Hoa vậy!...

Vua xem xong bài phú, tỏ ý rất cảm phục, liền cho Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên. Về sau ông làm tới chức tả bộc xạ (thượng thư) và là ông quan thanh liêm, được nhân dân rất yêu mến.

RA ĐỐI DỄ, ĐỐI ĐỐI KHÓ

Năm Hưng Long thứ 16 (1308) Mạc Đĩnh Chi sang sứ nhà Nguyên, ông có hẹn ngày ấy ngày nọ thì phái bộ sẽ đến cửa ải để viên quan nhà Nguyên mở cửa đón. Chẳng may hôm lên đường gặp phải mưa gió, thành ra sai hẹn. Lúc tới nơi thì trời tối, cửa ải đã đóng. Mạc Đĩnh Chi nói mãi, người Nguyên cũng không chịu cho qua. Sau họ vút từ trên ải xuống một vế câu đối, bảo hễ đối được thì mới mở cửa ải:

Quá quan trì, quan quan bé, nguyên quá khách quan.
Nghĩa là:

Vườn Linh quân: Khuất nguyên tên chữ là Linh quân. Thiên Ly tao của Khuất Nguyên có câu: “Du ký tư lan chi cửu uyển hề, hựu thụ huệ chi bách mẫu” (Ta tưới hoa lan chín uyển lại trồng hoa huệ trăm mẫu) - Một uyển bằng 30 mẫu Trung Quốc đời xưa.

Qua cửa quan chậm, cửa quan đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Thật là một câu đối hiểm hóc, trong có mười một chữ mà riêng chữ *quan* nhả'c lại tới bốn lần. Chữ *quá* nhả'c lại ba lần. Mạc Đĩnh Chi cảm thấy rất khó đối, nhưng nếu im lặng thì e mất thể diện. Ông bèn nhân cái chuyện khó đối ấy, ứng khẩu đọc một câu rằng:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là:

Ra câu đối dễ, đối câu đối khó, xin tiên sinh đối trước.

Tưởng đã bí, thế mà lại hóa ra có một câu đối hay. Người Nguyên phải chịu Mạc Đĩnh Chi là có tài ứng biến, liền tức tốc mở cửa ải để ông đi.

TRĂNG LÀ CUNG, SAO LÀ ĐẠN

Mạc Đĩnh Chi sang sứ triều Nguyên, lúc vào bộ kiến, vua Nguyên muốn thử tài văn chương của trạng và cũng muốn dò khí tiết của viên bồi thần ⁽¹⁾ bằng một câu đối. Vua Nguyên đọc:

(1) *Bồi thần: Bề tôi của vua một nước chư hầu đối với hoàng đế Trung Quốc.*

Nhật hỏa vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thỏ.

Nghĩa là:

Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vùng trăng.

Mạc Đĩnh Chi biết là vua Nguyên kiêu hãnh, tự xem mình là mặt trời, và coi Việt Nam như mặt trăng, ban ngày nhất định phải bị mặt trời thôn tính, ông bèn ứng khẩu đối ngay:

Nguyệt cung linh đan, hoàng hôn xạ lạc kim ô.

Nghĩa là:

Trăng là cung; sao là đạn; chiều tối bả'n rơi mặt trời.

Câu ra đã giỏi mà câu đối lại tài hơn. Vua Nguyên nghe đối biết là mình bị trả miếng rất đau, nhưng cũng hết sức kính phục Mạc Đĩnh Chi, bèn thưởng cho trạng Việt Nam rượu ngon và rất nhiều vàng lụa.

CHƠI CHỮ

Một lần khác, người Nguyên lại giở trò đánh đố chữ. Họ viết bốn câu thơ sau và thách Mạc Đĩnh Chi giải:

Nhất diện lưỡng mi,

Nhất sáu nhất phì,

Nhất niên nhất nguyệt,

Nhất nhật tam kỳ.

Nghĩa là:

Một mặt đôi mày, một gầy một béo, một năm một tháng, một ngày ba lần.

Thật là ngô nghê khó hiểu, vậy mà Mạc Đĩnh Chi chỉ đưa mắt ngó qua đã có thể giảng rằng đó là chữ *bát*. Vì chữ *bát* tựa đôi lông mày; chữ *bát* có một nét to một nét nhỏ; chữ *bát* là tám: mỗi năm chỉ có một tháng tám; chữ *bát* là tám cũng đồng âm với chữ *bát* là bát đựng đồ ăn, do đó mỗi ngày dùng bát ăn ba lần.

Thế là cả mấy lần chơi chữ, đồ chữ đều bị Mạc Đĩnh Chi đối đáp trôi chảy cả, người Nguyên lấy làm phục ông lắm. Họ thường có ý ví ông với Ân Tử - đời Xuân Thu, tuy tương mạo chẳng bằng ai, nhưng tài trí thì chẳng ai bằng.

“LƯỠNG QUỐC TRẠNG NGUYÊN”

Khi Mạc Đĩnh Chi vào ra mắt vua Nguyên cùng với sứ Cao Ly, nhân có sứ thần ngoại quốc dâng chiếc quạt, vua Nguyên liền bắt Mạc Đĩnh Chi và sứ Cao Ly làm thơ đề quạt.

Mạc Đĩnh Chi còn đang đả'n đo tìm tứ thơ, thì sứ Cao Ly đã cầm bút viết thoãn thoả't. Liếc theo quản bút lông. Mạc Đĩnh Chi thấy sứ Cao Ly viết rằng:

Uẩn long trung, Y Doãn, Chu Công.

Đông hàn thê, thê Bá Di, Thúc Tề.

Nghĩa là:

Nóng nực oi ả thì như Y Doãn, Chu Công.

Rét mướt lạnh lòng thì như Bá Di, Thúc Tề.

Thế là ông vội phát triển ý ấy và viết luôn:

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô,

Nhĩ ư tu thời hề, Y, Chu cự nhu (nho)

Bả'c phong kỳ lương, tuyết vũ tái đồ,

Nhĩ ư tu thời hề, Di, Tề ngã phu.

Y! Dụng chi tã'c hành, xả chi tã'c tàng.

Duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù!

Nghĩa là:

Chảy vàng tan đá, trời đất là lò lửa.

Ngươi lúc ấy như Y Doãn, Chu Công là
những bậc cự nho.

Gió bắc lạnh lòng, mưa tuyết đầy đường,

Ngươi lúc ấy như Bá Di, Thúc Tề là những
ông già chết đói.

Ôi! Dùng thì chuyên tay, bỏ thì xếp xó.

Chỉ có ta với ngươi là như thế chẳng?

Cuối cùng bài của Mạc Đĩnh Chi xong trước, mà ý tứ lại cao diệu hơn bài của sứ Cao Ly. Vua Nguyên xem xong gật gù, khen mãi và phê từ chữ “y” (ôi!) trở xuống bốn chữ: “Lưỡng quốc trạng nguyên”.

CHƯA BIẾT MÈO NÀO CẮN MIU NÀO

Hồi Mạc Đĩnh Chi sang sứ nhà Nguyên thường hay cười lừa đi rong chơi các phố.

Một hôm đang mải ngắm cảnh hàng phố, đang nghênh ngang trên lưng lừa, bỗng chạm phải ngựa của một người ở phía trước mặt đi tới. Người ấy tức mình liền đọc một câu mà rằng;

Xúc ngã ky mã, Đông di chi nhân dã, Tây di chi nhân dã?

Nghĩa là:

Chạm ngựa ta cười, là người rợ phương Đông hay là người rợ phương Tây?

Từ chữ “đông di” trở đi là lấy ở sách *Mạnh Tử*, có ý kinh rẻ, cho Mạc Đĩnh Chi là kẻ mọi rợ, man di.

Mạc Đĩnh Chi thấy người đó có thái độ kẻ cả như vậy, bực lả'm, bèn đáp lại rằng:

Át du thừa lư, Nam phương chi cường du, Bă'c phương chi cường du?

Nghĩa là:

Ngăn lừa ta ngòi, hỏi người phương Nam mạnh hay người phương bắ'c mạnh?

Từ chữ “Nam phương” trở đi là lấy ở sách *Trung dung*. Câu này lời lẽ rất ngang tàng, ý bảo rằng chưa chắ'c người phương Bắ'c đã hẳn là mạnh hơn người phương Nam, chưa biết “mèo nào cắ'n miu nào?”.

Người Nguyên nghe Mạc Đĩnh Chi trả lời, biết gặp phải tay cứng cổ, ra roi cho ngựa đi thẳng không dám hoạch hợe gì nữa.

CHIM CHÍCH - ÉCH ỘP

Thời gian Mạc Đĩnh Chi sang sứ nhà Nguyên, người Nguyên định chê tiếng nói của sứ bộ ta líu ríu như chim chích, mới đọc giũu một câu rằng:

Quých tập chi đầu đầm Lỗ luận, tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri.

Nghĩa là:

Chim chích tụ đầu cầnh, đọc sách *Luận ngữ*, biết nói là biết, không biết nói là không biết, ai là biết.

Câu này dùng toàn chữ trong sách *Luận ngữ*. Mạc Đĩnh Chi cũng dùng toàn những chữ trong sách *Mạnh Tử* để đáp lại:

Oa minh trì thượng độc Châu Thu, lạc dữ thiếu nhạc lạc, lạc dữ chủng nhạc lạc, thực lạc?

Nghĩa là:

Ếch kêu trên bờ ao, đọc sách *Mạnh Tử*, vui cùng ít người vui nhạc, vui cùng nhiều người vui nhạc, đằng nào vui?

Có ý chê cái hiểu biết của phái bộ triều Nguyên như ếch ộp ở trong ao.

Thế là vô quýt dày có móng tay nhọn. Người Nguyên biết là dại, không dám tỏ vẻ chê bai bỉ báng nữa.

CÂU ĐỐI GHÉP TÊN NGƯỜI

Hồi sang sứ triều Nguyên, một hôm Mạc Đĩnh Chi cùng với phái bộ triều Nguyên đi chơi. Tới gần một cái cầu, chẳng may trạng Việt Nam bị sa hố, phái bộ đều chạy lại để đỡ ông dậy. Để đùa vui, họ ra cho ông một vế câu đối:

Can mộc, hoành cừ, lục giả tương như tự đạo.

Nghĩa là:

Gỗ thẳng, cầu ngang, đường đi ngõ là đất phẳng.

Cái khó của câu này là ở chỗ dùng toàn tên người ghép lại⁽¹⁾

Mạc Đĩnh Chi nhìn quanh nom thấy ở bên kia sông có cái đình dưới chân núi, nhân thế thẳng tay chỉ đình mà đối:

Đại đình, an thạch, vọng chi nghiêm nhược Thai sơn.

Nghĩa là:

Đình to, đá vững, nhắc nom như thể Thiên thai.

Câu này cũng dùng toàn tên người ghép lại như ở câu trên⁽²⁾ mà lại có ý khoáng đạt hơn nhiều.

Một lần nữa người Nguyên lại phải khâm phục tài văn học của ông.

-
- (1) *Can mịch: Đoàn Can Mịch một nhân vật đời Chiến Quốc.
Hoành cử: tên hiệu của Trương Tải, một triết gia đời Bắc Tống.
Lục Giả: người nước Sở, giỏi biện luận, từng giúp Hán Cao Tổ.
Tương Như: Lạn Tương Như, một nhân vật nổi tiếng đời Chiến Quốc.
Tự Đạo: Giả Tự Đạo người nước Tống, một quyền thần chuyên chế.*
- (2) *Đại đình: một biệt hiệu của Thên Nông.
An Thạch: Vương An Thạch một nhân vật nổi tiếng đời Tống.
Vọng Chi: người đời Hán, làm phụ chính cho Hán Nguyên đế.
Còn hai tên sau, chưa tra cứu được.*

CƯỜI ÔNG QUAN HAI VỢ

Tương truyền có một ông quan cùng triều với Mạc Đĩnh Chi, ông ta có hai vợ mà hai bà lại hay ghen tuông cầu xé nhau, thành ra trong nhà cứ lục đục luôn.

Mạc Đĩnh Chi thấy vậy liền làm tặng ông quan ấy một đôi câu đối dán ở buồng như sau:

*Đông đầu Hán vương thă'ng, tây đầu Hạng vương
thă'ng, quyền tại túc hạ,
Chinh đông Tây di oán, chinh nam Bắ'c địch oán, hà
độc hậu dư?*

Nghĩa là:

Sang đông vua Hán hơn, sang tây vua Sở hơn, quyền
ở nơi bắc,
Đánh đông rợ Tây oán, đánh nam rợ Bắ'c oán, sao đến
ta sau?

Chỗ khéo léo của hai câu này là thuần dùng điển và chữ liền trong sách, mà lại vẫn hàm được cái nghĩa trào lộng bóng bẩy chỉ cảnh chồng chung. Cho nên ông quan biết vậy mà cũng không giận vào đâu được.

Câu trên dùng chữ ở sách *Hán Cao tổ*, câu dưới dùng chữ trong *Kinh thư*.

NGỰ SỬ MIỆNG CÒN HỜI SỮA

Đoàn Nhữ Hải người làng Trường Tân, huyện Gia Phúc, tỉnh Hải Dương, sinh vào khoảng cuối đời Trần Thánh Tông, thông minh, hoạt bát, tính khí cương trực. Khoảng niên hiệu Hưng Long đời Trần Anh Tông (1293 - 1314), ông còn trẻ lă'm, lên kinh sư theo học, nhưng chỉ học một mình, không chịu theo một thầy nào.

Bấy giờ thượng hoàng Trần Nhân Tông từ Thiên Trường về thăm kinh sư, nhân bắt chợt đi xem các cung điện, đến cung vua thì thấy Anh Tông đã nửa ngày còn ngủ mê man, hỏi ra mới biết đêm hôm trước vua uống rượu quá say. Thượng hoàng giận lă'm, lập tức sai xa giá về ngay Thiên Trường, sau khi xuống chiếu cho các quan hai hôm sau phải về Thiên Trường triều hội. Tả hữu tức vệ hoảng sợ quá, chạy vào lay Anh Tông dậy, tâu lại sự việc. Anh Tông không kịp mặc áo, chạy ra khỏi điện để kịp gặp Thượng hoàng, nhưng Nhân Tông đã đi xa lă'm rồi. Khi chạy ngang qua chùa Tư Phúc, vua chạm phải một con trai mãi đứng dựa cột ngẫm nghĩ điều gì, thấy vua đến mà không tránh. Vua đang cuống cuồng, bực bội hỏi:

“Người là ai? làm gì ở đây?” - “Thưa, thần là Đoàn Nhữ Hài, là học trò, đang học!” - “Sách vở đâu mà bảo là học?” - Người học trò đáp: “Cần gì phải có sách mới học được?” Anh Tông nghe nói thế cũng phì cười chẳng những không giận, lại dịu dàng hỏi: “Người là học trò, vậy có thể làm giúp ta việc này đặng chăng?” Vua kể lại câu chuyện vừa xảy ra, rồi nói tiếp: “Trẫm khổ vì rượu, phải tội với Thượng hoàng. Nay muốn về tạ tội, nhưng về hai tay không thì không dám. Vậy người làm hộ trẫm một bài biểu”. Nhữ Hài điềm nhiên hỏi: “Bệ hạ hỏi hạn thực ư?” Vua đáp: “Sao lại không thực? Người há chẳng trông thấy hay sao?” - “Vậy xin được tội, bệ hạ hứa sẽ chừa rượu chăng?” - “Nhất định là chừa!” Nhữ Hài xin giấy bút rồi thảo ngay tại chỗ một bài biểu dâng vua. Vua kén ba mươi lức sĩ, dùng thuyền nhẹ, đi ngay, lại không quên đem cả Nhữ Hài đi theo. Thuyền đi hai ngày hai đêm thì tới nơi. Vua ở ngoài bến, sai Nhữ Hài đội biểu vào châu. Thượng hoàng trông thấy, hỏi: “Ai đây?” Quan hầu chạy ra hỏi rồi vào tâu: “Là người dâng biểu của quan gia!”⁽¹⁾ Thượng hoàng ngảnh lưng lại không nói gì. Tới trưa, rồi tới chiều. Chợt có một cơn mưa giông dữ dội, sấm vang sét nổ, mưa đổ như trút, Nhữ Hài vẫn quỳ không nhúc nhích, như là

(1) *Quan gia: tên gọi các vua đang trị vì đời nhà Trần để phân biệt với thượng hoàng.*

không xảy ra việc gì. Nhân Tông thượng hoàng sức nhớ lại người dâng sớ buổi sáng, liền hỏi: “Người ngoài sân còn đấy không?” Rồi sai lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ khẩn khoản, thông thiết, chân thành, cho sai mời Anh Tông vào bảo: “Trẫm còn nhiều con, không đứa này nói ngôi thì đứa khác. Kẻ làm vua không thể rượng chè bê tha như thế. Trẫm đang sống mà còn thế, sau đây thì làm thế nào?” Anh Tông cúi đầu khóc lóc tạ tội. Thượng hoàng lại hỏi: “Người soạn biểu là ai? Đã đạt gì chưa?” Vua thưa: “Đó là Đoàn Nhữ Hài, chỉ là một học trò nghèo” Thượng hoàng lấy làm lạ lã' m, cho mời vào và bảo: “Nhà người soạn biểu rất hợp ý trẫm” bèn xuống chiếu cho vua và trăm quan trở lại kinh sư và dặn vua cất nhắc cho Nhữ Hài.

Về đến kinh, vua liền cho Nhữ Hài làm ngự sử trung tán. Bấy giờ Đoàn Nhữ Hài mới có 20 tuổi. Trong triều có kẻ ghen ghét, cho là Nhữ Hài còn quá ít tuổi mà giữ chức ngự sử là chức can gián vua và đàn hặc các quan thì còn thể thống gì. Họ truyền cho nhau hai câu thơ:

*Phong hiển luận đàm truyền cổ ngữ,
Khẩu tôn nhữ xú Đoàn trung tán...
(Ngự sử tụng truyền câu cổ ngữ,
Đoàn trung tán, miệng còn hơi sữa)*

ĐỌC THƠ CHÊ HẠNG VÕ

Hồ Tông Thốc, người làng Thổ Thành, phủ Diên Châu (nay là làng Dương Khê Thượng, huyện Quỳnh Lưu) tỉnh Nghệ An, không rõ sinh và mất năm nào. Thuở nhỏ đã nổi tiếng thơ hay, một lúc có thể làm hàng trăm bài. Ông đậu trạng nguyên năm 1372, đời Trần Nghệ Tông, đã có lần đi sứ Trung Quốc.

Tương truyền, một hôm thuyền của sứ bộ đi trên sông Ô Giang, đến chỗ có miếu thờ Hạng Võ dựng ở trên bờ; người ta đồn miếu đó rất thiêng, hễ thuyền bè qua lại trên sông mà không ghé vào lễ bái thì sẽ bị đả'm.

Tuy có biết chuyện đó, nhưng khi qua miếu, Hồ Tông Thốc vẫn không cho đốt vàng, cứ để thuyền đi thẳng. Quả nhiên, ngay lúc đó sóng gió bỗng nổi lên ầm ầm, chiếc thuyền tròn tránh chỉ chực đả'm. Hồ Tông Thốc chẳng hề nao núng, ung dung ra đầu thuyền ngâm một bài thơ:

*Quân bắt quân hê, thân bắt thân
Như hà miếu mạo tại giang tân?
Giang Đông tích nhật do hiềm tiểu
Hà tích thiên tiền bách vạn cân.*

Dịch:

*Vua chẳng vua, mà tôi chẳng tôi
Bến sông miếu mạo để thờ ai?
Giang Đông ngày trước còn chê nhỏ
Tiền giấy nay sao lại vật nài?*

Hồ Tông Thốc đọc xong, tự nhiên gió lộng sóng im, và người ta nói miếu từ đó mất thiêng, thuyền bè qua lại không phải đốt vàng thă'p hương nữa ⁽¹⁾.

CHỮA THƠ VƯƠNG BỘT

Vương Bột (650 - 675) là một nhà thơ xuất sắ'c ở đầu thời Đường. Năm ngoài 20 tuổi, nhân dịp dự bữa tiệc mừng tết trùng cửu (mồng 9 tháng 9 âm lịch) ở Đàng vương các, ông có làm bài thơ và lời tựa về Đàng vương các rất nổi tiếng. Sau đó, trên đường sang Giao Chỉ thăm cha, ông bị đă'm thuyền và chết đuối trên sông Chương Giang.

Tục truyền, từ đó ở khúc sông này, cứ vào khoảng đêm khuya canh vắ'ng, người ta thường nghe vắ'ng vắ'ng có

(1) *Có thuyết nói truyện trên đây là truyện Mạc Đĩnh Chi.*

tiếng ngâm hai câu tả cảnh đặc sắc trong bài “Đăng vương các tự”:

*Lạc hà dữ cô lộ tề phi,
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*

Nghĩa là:

Ráng chiều với con cò lẻ loi cùng bay,
Nước thu cùng trời xanh một màu.

Hồ Tông Thốc⁽¹⁾ trong dịp đi sứ Trung Quốc, một buổi chiều tà nhân chèo thuyền dạo chơi trên khúc sông Chương Giang, nơi Vương Bột chết đuối được nhân dân địa phương kể cho nhau nghe câu chuyện nói trên. Hồ Tông Thốc nghe rồi, bèn ra đứng mũi thuyền nói to lên rằng:

- Hà tất *dữ, cộng* nhị tự?

Nghĩa là:

- Cần gì phải dùng hai chữ *dữ, cộng* (với, cùng)?

Mọi người hỏi tại sao ông lại bảo như vậy, thì ông giải thích rằng:

“Hai câu tuy hay, song thừa hai chữ *dữ* và *cộng*, vì đã có nói *tề phi* (cùng bay) thì mặc nhiên là có ý *dữ* (với) trong đó rồi, đã nói *nhất sắc* (một màu) thì mặc nhiên là có ý *cộng* (cùng) trong đó rồi!”

Sau đó, ông sửa lại hai câu như sau:

(1) *Có thuyết nói là Mạc Đĩnh Chi.*

*Lạc hà cô lộ tề phi,
Thu thủy trường thiên nhất sả'c.*

Mọi người nghe nói, đều phục Tông Thốc là bả't bẻ có lý, và cho rằng hai câu của ông tuy về âm hưởng thì không bằng hai câu của Vương Bột, nhưng về mặt văn tự thì quả có gọn và hàm súc hơn.

Rồi từ đó, trên khúc sông ấy người ta không còn nghe thấy tiếng ngâm thơ của oan hồn họ Vương nữa...

GỬ TRÚNG CHO ÁC

Trần Nguyên Đán, hiệu là Băng Hồ, tức là ông ngoại của nhà anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, là cháu bốn đời của Chiêu Minh đại vương Trần Quang Khải. Ông làm quan đến chức tư đồ nhập nội kiểm hiệu bình chương Quốc thượng hầu, tức như ngôi tể tướng. Vì thấy vua Trần Nghệ Tông quá nhu nhược lại tin dùng Hồ Quý Ly, ông đoán biết cơ nghiệp nhà Trần sắp đến hồi mặt vận, hết lời khuyên can Nghệ Tông sửa đổi lại triều chính, chăm lo đến tình cảnh cơ cực của dân, nhưng Nghệ Tông không nghe. Kế cùng, Băng Hồ rút lui về ở ẩn tại Thanh Hư động, núi Côn Sơn, thuộc làng Chi Ngại, huyện Phụng

Nhãn, tỉnh Hải Dương. Mùa đông năm Canh Ngọ niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390), Bạng Hồ ốm nặng. Thượng hoàng Nghệ Tông được tin, xa giá về Côn Sơn thăm. Biết tư đồ không qua khỏi, Nghệ Tông hỏi ông về cách cứu vãn tình hình chính sự. Bạng Hồ lặng lẽ không đáp, hồi lâu chảy nước mắt và đọc hai câu thơ:

*Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha liên ái phủ?*

Tức là câu về sau người ta đã dịch ra và hầu như đã trở thành một câu ca dao.

*Đem con mà gửi qua già,
Biết đâu qua để con ta được toàn?⁽¹⁾*

Bấy giờ Nghệ Tông ngờ rằng Bạng Hồ tướng công mê loạn nói nhảm, nên không để ý, cứ việc tin dùng Quý Ly, giao tất cả quyền chính cho một tay ông ta và uỷ thác con mình là vua Thuận Tông cho ông ta phò tá. Quả nhiên, tám năm sau; (4 năm sau khi Nghệ Tông chết) Hồ Quý Ly thiên đô vào Thanh Hóa (Tây đô), bắt Thuận Tông phải nhường ngôi lại cho con mới lên ba, tức Thiếu đế (1398 - 1400) rồi Quý Ly giết Thuận Tông, truất Thiếu đế mà lên làm vua, đúng như lời tiên tri của Trần Nguyên Đán.

(1) *Hoặc:*

*Gửi con cho cái qua già;
Biết là cái qua thúung là chùng thúung?*

LÒNG TA KHÔNG PHẢI ĐÁ

Khoảng cuối đời Trần, có bảng nhãn Lê Hiến Phủ người làng Chính An, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, làm quan tới chức đại học sĩ, là người rất trung trực không sợ cường quyền.

Tương truyền khi Quý Ly đang chuyên quyền, thường ngày đến làm việc ở nhà chính sự đường vẫn ngồi trên một chiếc ghế đen⁽¹⁾ Lê Hiến Phủ thấy vậy liền cự rằng:

- Nay ông dám ngồi ghế đen, rồi nữa ngai vàng ông cũng ngồi à?

Quý Ly gật gù đáp:

- Xin ông hãy đổi cái bụng dạ ấy đi!

Hiến Phủ không hề sợ, cứng cỏi trả lời rằng:

- Bụng dạ trời sinh, sao có thể đổi được!

Đoạn ngâm mấy câu thơ:

(1) Theo mục “Khí vật từng đàm” trong sách *Uyên giám loại hàm thì đời xưa người ta thường đặt chiếc kỷ hai đầu sơn đỏ, ở giữa sơn đen cho bậc tôn quý ngồi để tỏ ý trọng vọng. Ghế đen ở đây có lẽ cũng là loại ghế dành cho các bậc tôn quý ngồi, nên Hiến Phủ mới cự Quý Ly như vậy.*

*Ngã tâm phỉ lịch
Bất khả quyển dã
Ngã tâm phỉ thạch,
Bất khả chuyển dã ⁽¹⁾
(Lòng ta chẳng phải chiếc chiếu,
Không thể cuốn tròn được,
Lòng ta chẳng phải hòn đá;
Không thể chuyển vần được!)*

Rồi lại nói: “Lòng ta như thế đấy!”

Quý Ly nghe nói giận lả'm, nhưng vẫn lẳng lẳng không nói gì cả.

Sau đó Hiến Phủ tâu với vua, vua càng tin dùng hơn và phong cho chức hiến giám đại phu. Ít lâu sau Hiến Phủ cùng với vua tìm cách trừ Quý Ly, sai một người môn khách giấu mũi nhọn trong tay áo để ám sát, song việc không thành, ông bị Quý Ly đem giết.

Trước khi hành hình, ông vẫn ung dung đọc bài thơ cảm khái, có câu rằng:

*Thốn nhĩn trừ tàn thiên địa bạch,
Thất tâm báo quốc quĩ thân tri*

Tạm dịch:

Tác nhọn trừ gian trời đất rõ,

(1) *Đây là một đoạn trong bài thơ “Bách chu”, Kinh Thi.*

Tám lòng đèn nước quỉ thân hay.

Nhà vua nghe biết rất thương xót ông, ban cho cỗ áo quan gỗ vông và truyền chôn cất chu đáo.

CÂU THƠ KỶ LẠ

Hồ Quý Ly người làng Đại Lai, tỉnh Thanh Hoá, vì có người cha nuôi họ Lê, nên còn gọi là Lê Quý Ly. Không rõ năm sinh và mất. Ông làm quan đến chức phụ chính thái sư, rồi cướp ngôi nhà Trần (1400). Sau quân Minh sang xâm lăng nước ta, bắt Hồ Quý Ly và con là Hồ Hán Thương đem về Kim Lăng (1407).

Ông là người có nhiều cải cách về kinh tế và văn hoá, thường dùng chữ nôm làm thơ văn.

Tương truyền Hồ Quý Ly lúc còn hàn vi, thường theo đường biển đi buôn. Một lần thuyền chở hàng ghé vào bờ, Quý Ly thấy trên bãi biển có ai vạch lên cát một câu thơ:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

Ông ta liền nhẩm thuộc lòng lấy câu đó. Đến khi Quý Ly đã làm quan, một hôm hộ giá vua Trần đi chơi, nửa chừng ghé vào tránh nắng ở điện Thanh Thủ, nhân thấy trước sân điện có rất nhiều cây quế vua liền ra câu đối:

Thanh Thử điện tiên thiên thụ quế.

Các quan cùng đi, đương lúng túng chưa kịp đối thì Quý Ly nhớ lại câu thơ trên bãi biển năm xưa, bèn đọc luôn:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

Cả hai câu ghép lại thành hai vế đối nhau rất chỉnh.

Dịch:

Thanh Thử điện kia ngàn gốc quế,

Quảng Hàn cung nọ một cành mai.

Nghe xong, các quan ai cũng phục tài Hồ Quý Ly. Riêng nhà vua không giấu nổi kinh ngạc hỏi: “Nhà người làm sao biết được việc trong cung ta?” Nguyên vì nhà vua có một người con gái tên là Nhất Chi Mai, mà lại ở trong tòa lầu riêng, chính vua đã đặt tên cho là cung Quảng Hàn, đúng như câu thơ của Quý Ly.

Quý Ly cứ thực thà tâu lại việc trước vua cho là số trời đã định, liền gả công chúa cho ông ta.

RA CÂU ĐỐI DÒ XÉT CON

Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con trai để mình làm thái thượng hoàng.

Từ lâu Quý Ly đã có ý muốn lập người con thứ là Hồ Hán Thương nhưng vẫn chưa quả quyết, vì còn e ngại người con cả là Hồ Nguyên Trừng.

Một hôm Quý Ly ngụ ý vào cái nghiên mực bằng đá, ra một vế đối để dò xét tâm lý Nguyên Trừng:

*Thứ nhất quyền kỳ thạch, hữu thời vi vân vi vũ, dĩ
nhuận sinh dân!*

Nghĩa là:

*Viên đá nhỏ bằng nắm tay, mà có lúc làm mây, làm
mưa, nhuận tưới nhân dân.*

Nguyên Trừng vốn không có ý tranh giành ngôi vua với em, nên cũng ngụ ý vào cây gỗ thông để nói tài mình chỉ đáng làm tôi giúp nước chứ không đáng làm vua, bèn đối lại như sau:

*Giá tam thôn tiểu tùng, tha nhật tác đồng tác tương,
dĩ phù xã tã'c!*

Nghĩa là:

*Cây thông bé chừng ba tác, nhưng sau này làm cột
làm xà, phù trì xã tã'c.*

Quý Ly xem câu đối rất hài lòng và yên tâm truyền ngôi cho Hồ Hán Thương.

MUỐN CHẾT VÁC MẶT LÀM QUAN MINH TRIỀU

Sau khi quân xâm lược nhà Minh đánh bại bố con Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương, thôn tính đất nước Việt Nam ta (năm Đinh Hợi, 1407), nhà Minh sai tìm tòi dò hỏi những người có học thức hoặc có nghề như làm thuốc, xem bói, cầu cúng, ban cho quan chức và đưa về trấn trị các phủ, châu, huyện. Những người thức giả, biết yêu nước thương dân, như Bùi Ứng Đẩu, và Lý Tử Cấu đều kiếm có ốm đau mà trốn ẩn đi hết. Nhưng cũng không phải không có một số kẻ bon chen, đua nhau ra làm tay sai cho chính quyền xâm lược để mưu cầu vinh thân phì gia. Lúc bấy giờ trong dân gian lưu truyền rộng rãi ca dao sau đây:

Muốn sống đi ẩn lâm san,

Muốn chết vác mặt làm quan Minh triều.

Quả nhiên về sau, khi Lê Lợi lãnh đạo kháng chiến thắng lợi, những người Việt Nam nào đã từng làm quan với quân Minh mà biết nghe theo lời kêu gọi của Nguyễn Trãi, cải tà qui chính hoặc đứng ra làm nội ứng cho ta, hoặc đem vợ con binh lính về qui hàng, thì đều được Lê

Lợi tha cho hoặc tùy theo công lao mà phong cho chức tước; còn những tên ngoan cố đến phút cuối cùng vẫn muốn bám lưng giặc Minh thì đều bị bắt giết hết, số những tên này đếm có hàng trăm. Người ta cho câu ca dao trên đây chính là một câu sấm khá linh ứng.

THƠ ĐÙA Ỏ BÁN CHIẾU

Nguyễn Trãi là một danh thần đời Lê, hiệu là Úc Trai, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín), Hà Đông. Ông sinh năm 1380 và mất năm 1442.

Năm Thành Nguyên thứ nhất (1400) ông đỗ thái học sinh và làm quan với nhà Hồ. Khi nhà Hồ mất, ông bị giặc Minh giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội). Sau ông trốn vào Lam Sơn, giúp Lê Lợi khởi nghĩa và kháng chiến trong suốt 10 năm trời.

Kháng chiến thành công, ông thay lời Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo* nổi tiếng. Là người có công lớn trong cuộc chống Minh, ông được Lê Thái Tổ (Lê Lợi) cho theo họ Lê và phong cho tước Quan phục hầu.

Tương truyền một hôm đi châu về, trời đã xâm xẩm tối; ông gặp một người con gái bán chiếu, nhan sắc tuyệt trần, ông liền đọc bốn bốn câu thơ:

*À ở đâu ta bán chiếu gon?
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?
Xuân thu phỏng độ chừng bao tuổi?
Đã có chồng chưa, được mấy con?*

Cô gái bán chiếu tên là Nguyễn Thị Lộ, vốn xuất thân là con nhà gia thế, nên văn chương chữ nghĩa cũng không phải xoàng, bèn đọc ngay một bài tứ tuyệt đáp lại:

*Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
Có chi ông hỏi hết hay còn?
Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẽ,
Chồng còn chưa có, hỏi chi con!*

Nguyễn Trãi thấy Thị Lộ đã có nhan sắc lại thạo văn từ, liền lấy nàng làm vợ.

Chẳng bao lâu, nàng lại được phong làm Lễ nghi nữ học sĩ trong triều và được Lê Thái Tông (1434 - 1442) rất yêu mến... Rồi cũng chính vì thế mà gây nên tấn thảm kịch rất đáng thương tâm cho gia đình và họ hàng Nguyễn Trãi. Nguyên sau hồi Lê Thái Tổ mất. Nguyễn Trãi bị bọn gian thần gièm pha nên đã phải xin về nghỉ ở Côn Sơn, Hải Dương (1440). Nhưng không được bao lâu, ông lại bị triệu ra làm quan. Năm 1442, Lê Thái Tông đi duyệt binh ở Hải Dương và mất một cách đột ngột ở Lệ Chi Viên, Bả'c

Ninh. Thị Lộ vì mối quan hệ thân cận với nhà vua cũng có mặt trong khi vua chết; do đó, triều thần đã vu oan cho Nguyễn Trãi tội sai nàng hầu giết vua, rồi đem tru di cả ba họ Nguyễn Trãi.

CÂU THƠ NÊN NGHĨA

Vua Lê Thánh Tông tên thực là Tư Thành, lúc còn niên thiếu thường gọi là hoàng tử Hiệu, sinh năm 1442 và mất năm 1497. Ông là con Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Giao. Ông rất thông minh và chăm học. Các môn kinh, sử, luật, thi, lịch, họa, ông đều tinh thông. Đặc biệt ông rất chuộng văn học.

Tương truyền một buổi chiều tà mùa hạ, hoàng tử Hiệu đi hóng mát trên bờ sông đào vùng Tống Sơn (Thanh Hoá) tình cờ gặp một cô gái đang vo gạo ở một bên nọ. Cô gái nhan sắc tuyệt vời, khiến hoàng tử không sao bỏ đi được. Đứng tần ngần hồi lâu, hoàng tử liền đọc bốn một câu rằng:

*Gạo trắng, nước trong, mên cảnh lại càng thêm
mến cả...*

Câu văn của hoàng tử tuy còn bỏ lửng, nhưng ý nghĩa đã quá rõ ràng. Cô gái kia nghe xong vẫn cứ cúi đầu làm thinh, mãi lúc cạp rá gạo ra về, cô mới ngoái cổ đáp lại:

Cát làm gió bụi, lo đời đâu đấy hẵng lo cho...

Câu này cũng bỏ lửng, thiếu chữ như câu trên, nhưng nghĩa cũng rõ lắm. Ý nói đời đương loạn lạc, làm thân nam nhi nên ra tay giúp đời trước đã, rồi sau có nghĩ đến chuyện mình hay chuyện ai hẵng hay.

Nghe lời cô gái, hoàng tử càng thêm yêu mến bội phần. Sau đó, hỏi dò mới biết đó là cô Ngọc Hằng con một vị quốc công. Mẹ vì bị tình phụ nên đưa cô đến ở vùng này làm ăn. Từ đó, hai người thường gặp nhau luôn. Sau này, khi Lê Thánh Tông lên ngôi thì Ngọc Hằng cũng trở thành người vợ yêu quý của nhà vua.

CÂU ĐỐI NHÀ HÀNG NƯỚC

Lê Thánh Tông là ông vua rất thích đi vào dân chúng trong những dịp tết.

Một lần nhân dịp tết, ông vi hành đi chơi phố, tới một hàng trầu nước, thấy không có câu đối tết, nhà vua liền viết hộ một câu đối như sau:

*“Nếp giàu quen thói kinh coi, con cháu nường nhờ vì
ám”*

*“Việc nước ra tay chuyển bát, bả’c nam đâu đẩy lại
hàng”.*

Câu đối này phao truyền đến tai triều đình, các vị đình thần đều kinh ngạc và ra lệnh điều tra xem người viết là ai mà câu đối chẳng những tả đúng một cửa hàng trầu nước (*giàu, coi, ám, nước, bát, hàng v.v.*) lại còn ngụ ý kinh bang tế thế, một khí phách lớn lao. Điều tra mãi không ra, câu chuyện được tâu lên vua Lê Thánh Tông, nhưng nhà vua chỉ gật đầu cười im lặng.

HỒN BƯỚM MƠ TIÊN

Nhân dịp đầu xuân, vua Lê Thánh Tông ngự thăm nhà Thái Học (Văn Miếu), lúc về ghé qua chùa Ngọc Hồ ở thôn Thanh Ngô gần đấy. ⁽¹⁾

Tới nơi, vua thấy cảnh trí u nhã, hoa cỏ xanh tươi, lại nghe tiếng ni cô tụng kinh vang vang trong chùa. Giọng ni cô trong như nước suối, mà du dương uyển chuyển lạ

(1) *Túc đền Ngọc Hồ ở phố Nguyễn Khuyển; (Sinh Từ cũ Hà Nội bây giờ).*

thường, khiến người nghe dường như cũng phiêu diêu trong thế giới cực lạc. Nhà vua hứng tình, nguồn thơ lai láng, liền đề ngay lên vách chùa hai câu:

*Tới nơi thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng trần!*

Rồi nhà vua lấy hai câu ấy làm đầu đề, bắt các quan tùy tùng ngâm vịnh. Lúc ấy, Thân Nhân Trung, một trong hai vị phó soái của “Tao đàn nhị thập bát tú” ⁽¹⁾ có thơ vịnh như sau:

*Ngẫm sự trần duyên khéo nực cười,
Sả'c không tuy bụi, hãy lòng người.
Chày kinh một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẩn sự đời.
Bể ải ngàn trùng mong tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng để khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây chín rõ mười!*

Vua trao bài thơ cho ni cô xem, ni cô chê bai hai câu “thực” thiếu ý cảnh và sửa lại rằng:

*Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẩn sự đời.*

(1) *Một thị xã do Lê Thánh Tông lập ra.*

Nhà vua khen hay, rồi đưa luôn nàng về cung. Nhưng tục truyền kiệu đi tới cửa Đại Hưng ⁽¹⁾ thì nàng chợt biến mất. Lấy làm lạ, vua liền sai dựng ở đó một cái lầu gọi là Vọng tiên lầu để lưu dấu người tiên.

XANH VÀNG ĐỎ TÍA

Tết Nguyên đán.

Ở kinh thành, nhà nào nhà nấy đều treo đèn kết hoa và dán đầy những câu đối lòn lẹt để mừng xuân.

Tối ba mươi, vua Lê Thánh tông giả làm người học trò, đi chơi xem các câu đối ở phố phường. Chợt qua cửa nhà một người đàn bà làm nghề thợ nhuộm, thấy không có câu đối, nhà vua lấy làm lạ ghé vào hỏi. Người đàn bà kêu là góa chồng, con giai đi học xa; nhà vua liền bảo lấy giấy bút và viết hộ một đôi câu đối như sau:

*Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ,
Triều trung chu tử tổng ngô gia.*

Dịch:

*Xanh vàng thiên hạ đều tay tớ,
Triều trung chu tử tổng ngô gia.*

(1) *Chợ cửa Nam bây giờ.*

Đỏ tía triều đình bởi của ta.

Mấy ngày sau, ông thượng thư họ Lương⁽¹⁾ đi châu, qua nhà thợ nhuộm thấy câu đối có khẩu khí như vậy thì hoảng hốt vô cùng. Vào triều, ông ta vội vã tâu ngay với vua rằng nhà ấy nhà nọ có ý muốn làm bá chủ thiên hạ, cần phải cho người dò xét.

Lê Thánh Tông nghe xong, phì cười và nhận câu đối đó là do chính tay mình viết hộ, làm cho ông thượng thư họ Lương bị một phen tung hứng. Nhưng rồi, để bù vào sự bẽ bàng ấy, khi về nhà, ông thượng thư họ Lương nghĩ rằng nhà thợ nhuộm mà lại được thiên tử ngự giá đến, chắc con cháu sau này sẽ giàu sang rất mực, bèn đem ngay con gái mình gả cho con trai nhà thợ nhuộm.

TẬN THU LÒNG DẠ THẾ GIAN

Nhân dịp đầu năm mới, vua Lê Thánh Tông ăn mặc giả làm thường dân ra phố để chơi xem xét tình hình dân chúng. Đi tới đâu nhà vua cũng thấy la liệt những câu đối

(1) *Có lẽ là Lương Thế Vinh, người Vụ Bản, Nam Định đỗ trạng nguyên đời Quang Thuận (1463).*

ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, nên trong lòng rất vui thích. Riêng nhà nọ, chẳng treo đèn, kết hoa mà cũng chẳng đối liễn gì hết. Vua rẽ vào hỏi, chủ nhà trả lời rằng:

- Chả nói giấu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, nên chẳng dám phô phang gì với ai cho thêm tủi!

Vua ngạc nhiên, hỏi:

- Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ?

Chủ nhà thưa:

- Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi hót phân người để bán thôi ạ!

Nghe xong, vua cười nói:

- Nếu vậy nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất, việc gì mà lại kêu là hèn!

Rồi vua gọi lấy giấy bút, đề giùm cho một đôi câu đối như sau:

*Ý nhất hung y, năng đảm thế gian nan sự,
Đề tâm xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm.*

Nghĩa là:

*Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ,
Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian.*

Khách qua lại nhìn thấy câu đối ai cũng kinh ngạc xôn xao.

BA ÔNG TAM THẾ

Đời vua Lê Thánh Tông có ba người cùng đỗ tiến sĩ một khoa là Thế Lịch⁽¹⁾, Thế Hiển⁽²⁾, Thế Vinh. Tương truyền trước hôm truyền loa, vua nằm mộng thấy ba ông phật thế tôn. Hôm sau, ba ông tân khoa vào lĩnh mũ áo, vua cho là ứng với mộng của mình, sai đặt tiệc thết đãi và đọc một câu rằng:

*Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh, tam Thế đồng khoa
vinh hiển lịch.*

Nghĩa là:

*Thế Lịch, Thế Hiển, Thế Vinh, ba ông Thế đỗ một khoa cùng về
vang, rạng rỡ.*

Khi vinh qui bái tổ, ba người lại cùng về một đường. Thiên hạ thấy vậy, nô nức kéo nhau đi xem. Đến Nam Lạng, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định, người bạn cũ của Thế Lịch là Phạm Văn Uyển ra đón, có đọc mừng một bài thơ như sau:

Ba ông tam thế hóa trên tòa,

(1) , (2) *Không rõ họ và lai lịch.*

*Khéo rủ nhau vào đố một khoa.
Như vậy bụt no nhờ có oản,
Chẳng thời bụt đói bụt ra ma.*

Thế Lịch nghe xong, cười mà họa lại rằng:

*Có tu bụt mới hóa trên toà,
Một tháng hai lần diễn giáo khoa.
Bụt vẫn ăn chay không sợ đói,
Bụt đâu có bụt hoá thành ma?*

SƯ SỬ SỨ, PHỤ PHÙ PHU

Vua Lê Thánh Tông đi kinh lý vùng Sơn Nam hạ, ghé thăm làng Cao Hương, huyện Vụ Bản, quê hương của trạng nguyên Lương Thế Vinh, lúc bấy giờ cũng đang theo hầu vua.

Hôm sau, vua đến thăm chùa làng. Khi ấy sư cụ đương bận tụng kinh. Bỗng sư cụ đánh rơi chiếc quạt xuống đất. Vẫn tiếp tục tụng, sư cụ lấy tay ra hiệu cho chú tiểu cúi xuống nhặt, nhưng một vị quan tùy tòng của Lê Thánh Tông đã nhanh tay nhặt cho sư. Vua Lê Thánh Tông trông thấy vậy, liền nghĩ ra một vế câu đối, rồi trong bữa tiệc hôm đó thách các quan đối. Vế ấy như sau:

Đường thượng tụng kinh, sư sử sử...

Nghĩa là:

Trên bục đọc kinh sư khiến sử, (nhà sư sai khiến được quan).

Câu này oái oăm ở ba chữ *sư sử sử*. Các quan đều chịu chẳng ai nghĩ ra câu gì.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh cứ để cho họ suy nghĩ chán chê. Ông ung dung ngồi uống rượu chẳng nói năng gì. Vua Thánh Tông quay lại bảo đích danh ông phải đối, với hy vọng đưa ông đến chỗ chịu bí. Nhưng ông chỉ cười trừ.

Một lúc, ông cho lính hầu chạy ngay về nhà mời vợ đến. Bà trạng đến, ông lấy cớ quá say xin phép vua cho vợ dìu mình về.

Thấy Vinh là một tay tài ứng đối mà hôm nay cũng đành phải đánh bài chuồn, nhà vua lấy làm đả'c ý lă'm, liền giục: “Thế nào? đối được hay không thì nói đã rồi hăng về chứ?”

Vinh gãi đầu gãi tai rồi chă'p tay ngập ngừng:

- Dạ... muôn tâu. Thần... đối rồi đấy chứ ạ!

Vua và các quan lấy làm lạ bảo Vinh thử đọc xem. Vinh cứ một mực: “Đối rồi đấy chứ ạ!” hoài. Sau nhà vua gạn mãi, Vinh mới chỉ vào người vợ đang dìu mình, mà đọc rằng:

Đinh tiền tuý tửu, phụ phù phu.

Nghĩa là:

Trước sân say rượu, vợ dìu chồng.

Nhà vua cười và thưởng cho rất hậu.

THÁNH QUÂN MINH ĐẾ

Lương Thế Vinh thuở bé nghịch ngợm nổi tiếng. Ông ta hay thả' m sông hồ, thành thử bơi lội rất giỏi. Lê Thánh Tông biết rõ chuyện ấy, nên một hôm đi chơi thuyền có Lương Thế Vinh và các quan theo hầu, vua liền giả vờ say rượu ấy Vinh rơi tòm xuống sông, rồi cứ cho tiếp tục chèo thuyền đi.

Không ngờ Lương Thế Vinh rơi xuống, liền lặn một hơi đi thật xa, rồi đến một chỗ vẫ'ng lên bờ ngồi núp vào một bụi rậm chẳng ai trông thấy. Lê Thánh Tông chờ mãi không thấy Vinh trôi đầu lên, bấy giờ mới hoảng hồn, vội cho quân lính nhảy xuống tìm vớt, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy đâu. Vua hết sức ân hận vì lỗi chơi đùa quá quấ't của mình, chỉ muốn khóc, thì tự nhiên thấy Vinh từ dưới nước ngóc đầu lên lẫ'c đầu cười ngất. Khi lên thuyền rồi. Vinh vẫn còn cười. Thánh Tông ngạc nhiên hỏi mãi, cuối cùng Vinh mới tâu:

“Thần ở dưới nước lâu là vì gặp phải một việc rất kỳ lạ và thú vị. Thần gặp cụ Khuất Nguyên, cụ hỏi thần xuống làm gì? Thần thưa dối là thần chán đời muốn chết. Nghe qua, cụ Khuất Nguyên tròn xoe mắt, mắ'ng thần: ”Mày là thằng điên! Tao gặp Sở Hoài vương và Khoảnh Tương vương hôn quân vô đạo, mới phải bỏ nước bỏ dân trốn mình ở sông Mịch La. Chứ mày đã gặp được bậc thánh quân minh đế, sao còn định vớ vẩn cái gì? “ Thế rồi cụ đá thần một cái, thần mới về đây!”

Lê Thánh Tông nghe xong biết là Lương Thế Vinh nịnh khéo mình, nhưng cũng rất hài lòng, thưởng cho Vinh rất nhiều vàng lụa.

HAI ANH EM HỌ QUÁCH

Quách Đình Bảo và Quách Hữu Nghiêm là hai anh em ruột, cùng đỗ tiến sĩ dưới thời Lê Thánh Tông. Hai ông người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay là huyện Thanh Quan), xứ Sơn Nam hạ (vùng Thái Bình, Nam Định). Cả hai anh em đều làm đến thượng thư. Đình Bảo được Lê Thánh Tông giao cho biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* cùng với Thân Nhân Trung, Hữu Nghiêm có để lại

tập *Phê bình văn minh cổ suy* của Lê Thánh Tông. Cả vùng Thái Bình đều truyền tụng công đức và uy danh của hai ông thượng thư ấy, và cho rằng họ được hiển vinh như vậy là nhờ phúc âm của người ông.

Tục truyền tổ phụ của Quách Đình Bảo và Quách Hữu Nghiêm là một nông dân nghèo khó, thường làm thuê làm mướn và đi chăn vịt cho người khác, tính tình thật thà chất phác, không hề làm mất lòng ai, lại hay giúp đỡ người chung quanh. Một hôm, ông cuốc vỡ một đám ruộng, bỗng bả't được một chĩnh vàng. Ông tự nhủ rằng: “Khi không bả't được của rơi, không phải do công sức mình làm ra, nếu ngồi mà hưởng thì sao cho phải với đạo trời? Và chấ'c chấ'n của này là của nhà ai trước kia bị hoạn nạn, lưu lạc tha phương, nếu con cháu họ còn sống thế nào cũng có ngày về tìm”. Nghĩ xong bèn đem đi chôn vào một chỗ khác không cho ai biết. Quả nhiên, vài năm sau, có người Trung Quốc sang nước ta, đến chỗ đám ruộng tìm tòi rồi kêu khóc thảm thiết. Ông cụ hỏi lại cặn kẽ, người Trung Quốc nói là của tổ tiên người ấy chôn cất ở đây, có để giấy tờ di chúc lại rõ ràng; hỏi các chi tiết đều trả lời đúng, ông cụ liền đưa người Trung Quốc đến chỗ chôn mới, và giao giả nguyên vẹn. Người Trung Quốc chia cho ông cụ một phần vàng để tạ tấm lòng quý hoá của ông, nhưng ông nhất định không lấy một đồng.

Lại nói chuyện về Quách Đình Bảo; lúc bấy giờ ở vùng Thái Bình, Nam Định (đều thuộc trấn Sơn Nam hạ) có hai người nổi tiếng nhất về tài học là Quách Đình Bảo và Lương Thế Vinh. Hai người cũng có đi lại chơi thân với nhau. Lương Thế Vinh thì tính tình phóng khoáng, nhẹ nhàng, không câu nệ, không khắt khở; còn Quách Đình Bảo thì cần mẫn, chăm chỉ, lao tâm khổ tứ nhiều trong việc học tập. Đến năm có khoa thi hương, hai người cùng đỗ một lần. Thế Vinh đỗ thủ khoa, Đình Bảo đỗ thứ hai. Ba tháng trước khi vào kinh thi hội, Thế Vinh đến thăm Đình Bảo. Mới đến đầu làng Phúc Khê, nhân ghé vào một quán hàng nước nghỉ chân. Thế Vinh nghe người ta kháo chuyện với nhau về việc Đình Bảo đang học ngày, học đêm ráo riết lắm. Thế Vinh bàn góp vào, cười mà nói: “Kỳ thi gần đến nơi mà hãy còn cố sức học, anh này chẳng qua cũng chỉ có tiếng hão thôi, chứ trong bụng cũng chẳng có gì uẩn súc cho lắm”. Vinh lại nói thêm: “Tôi cũng định vào thăm bác Quách chơi đây. Nhưng có lẽ chỉ quấy bác ấy mất học, đành về vậy!”.

Lúc Đình Bảo ra chơi hàng, bà chủ hàng kể chuyện lại, Đình Bảo nói: “Người ấy chỉ có thể là Lương Thế Vinh!” liền sửa soạn hành trang sang Nam Định thăm Thế Vinh. Đến nơi, Thế Vinh không có ở nhà. Đình Bảo cặn kẽ hỏi mãi, người nhà phải đưa Bảo ra ngoài cánh đồng xa, thì thấy Thế Vinh đang thả diều giấy nô đùa với trẻ con trong

làng. Đình Bảo thất kinh nói: “Thôi, tài học người này ta không thể nào theo kịp!” Nói xong, lui thủi trở về, không gặp Vinh nữa, mà từ đó cũng không dùi mài sách vở khá'c khổ nữa. Đến lúc thi hội, Đình Bảo đỗ hội nguyên, Thế Vinh đỗ thứ hai. Thế Vinh nức nở khen bạn. Nhưng đến khi vào thi đình, thì Thế Vinh lại đỗ trạng nguyên, Đình Bảo chỉ đỗ thám hoa, kém Vinh những hai bậc.

VĂN TỨC LÀ NGƯỜI

Nguyễn Giản Thanh; người làng Ông Mặc (làng Me) huyện Đông Ngàn (nay là Từ Sơn) Bắc Ninh. Sống vào khoảng đầu thế kỷ XVI, sinh năm 1482, mất năm nào không rõ. Ông lúc nhỏ học rất thông minh, mới mười sáu tuổi đã thông hiểu rất nhiều sách vở, sau đỗ trạng nguyên; nên tục gọi là Trạng Me.

Một hôm đang học ở trường, thầy học là thượng thư Đàm Thuận Huy vừa giảng bài xong thì trời sập mưa, học trò đều phải ngồi lại. Ông Huy nhân thấy vậy, bèn ra một câu đối để học trò cùng đối cho vui:

Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách.

Nghĩa là:

Mưa không có then khoá mà giữ được khách.

Nguyễn Giản Thanh đối ngay rằng:

Să'c bất ba đào dị nịch nhân.

Nghĩa là:

Să'c đẹp chẳng phải sóng gió mà làm đă'm đuổi người ta.

Ông Huy xem xong khen rằng; “Câu này đối hay lă'm, giọng văn này có thể đỗ trạng được, nhưng sau tất mê đă'm vào vòng să'c dục làm hại lây đến sự nghiệp!”

Tiếp đó, một người học trò tên là Nguyễn Chiêu Huân lại đối:

Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân.

Nghĩa là:

Mặt trăng giống cái cung mà chẳng bắ'n ai.

Ông Huy phê: “Câu này kém să'c sảo, không hay bằng câu kia, nhưng tỏ ra khí chất hiền hoà, sau này sẽ làm nên, cuộc sống sẽ chu toàn!”

Sau đó lại có một người học trò khác đối rằng:

Phấn bất uy quyền dị sử nhân.

Nghĩa là:

Phân cút chẳng uy quyền gì mà dễ sai khiến người.

Ông Huy phê: “Sau giàu sang nhưng là hạng bỉ lậu!”

Quả nhiên, mấy năm sau Giản Thanh đỗ thủ khoa, rồi đỗ trạng nguyên đời vua Lê Uy Mục (1508), làm lễ bộ thượng thư, nhưng vì say đă'm một cô gái đẹp ở kinh mà

đến ô danh bại giá. Còn Chiêu Huân chỉ đỗ bảng nhãn nhưng làm quan và sống yên ổn không xảy ra chuyện gì cả. Riêng người học trò kia sau cũng vào bậc hào phú trong vùng, nhưng ai cũng chê là hạng thô lỗ, bỉ ổi.

MƯỜI TÁM BÁT CƠM RIÊU

Lê Nại, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang) tỉnh Hải Dương, học giỏi, đỗ đến Trạng nguyên đời Lê Uy Mục (1505), làm quan đến hữu thị lang, tước Đạo trạch bá. Ông thuở bé nhà rất nghèo, phải vừa học, vừa dạy thêm con em trong làng để độ khẩu.

Thượng thư Vũ Quỳnh, người đồng ấp, nghe biết tài học của thầy đồ bèn gọi đến gả con gái cho và cho ở gửi rể trong nhà. Nhưng từ khi vào ở gửi rể, Lê Nại chỉ ngồi thừ suốt ngày, không chịu học hành, mà cũng chẳng buồn mớ đến bất cứ việc gì. Vũ Quỳnh rất lấy làm lạ, đến hỏi người bố Lê Nại. Ông bố trả lời:

- Con nhà học trò nghèo, được nương thân vào cửa cao quý, lại được đội ơn nuôi dưỡng dạy dỗ, lẽ nào lại dám sao nhãng học hành hoặc lười biếng với công việc của gia đình ân nhân được? Nhưng có điều này tôi hỏi khi không phải:

không rõ mỗi ngày tương công cho cháu ăn uống như thế nào?

Vũ Quỳnh vẫn chưa hiểu, cười khiêm tốn mà trả lời:

- Nhà nho thanh đạm, nhà có gì ăn thì vẫn tiếp đãi con rể như thế thôi!

Ông bố mới bảo:

- Con tôi nó ăn khác thường lắm. Có lẽ vì nó ăn chưa được no mà không dám nói ra chăng?

Vũ Quỳnh về bảo người nhà dọn cơm riêng cho Lê Nại, tăng phần lên gấp bội. Cho ăn một đấu, học đến tối; cho ăn một đấu năm lẻ học đến trống canh ba; cho ăn một đấu tám lẻ, học đến trống canh tư. Vũ Quỳnh nói:

- Rể ta tài khí phi thường, nhất định sẽ làm nên sự nghiệp!

Liên bảo người nhà cứ định mức mỗi bữa ăn là hai đấu. Từ đấy Lê Nại đọc sách suốt ngày liên đêm không thấy chán. Một hôm, muốn thử tài chàng rể, Vũ Quỳnh thỉnh linh đến thăm Lê Nại trong phòng học, rồi bảo ông tức cảnh một bài về việc ăn học của mình. Lê Nại không nghĩ ngợi gì, đọc ngay bài tán sau đây:

*Mộ trạch tiên sinh,
Dĩ thực vi danh,
Thập bát bát phạn,
Thập nhị bát canh,
Khôi nguyên cập đệ,*

*Danh quán quân anh,
Súc chi giã cự,
Phát chi giã hoành...*

Nghĩa là:

*Thầy đồ Mộ Trạch,
Nổi tiếng ăn nhiều:
Mười tám bát cơm,
Mười hai bát riêu.
Đỗ đầu khoa bảng
Danh tiếng nêu cao.
Súc tích đầy đủ,
Phát triển dồi dào! ⁽¹⁾*

Bố vợ và chàng rể đều cả cười. Quả nhiên về sau Lê Nại
đỗ Trạng nguyên, đúng như lời đã nói trong bài tán.

TRẠNG ME ĐÈ TRẠNG NGỌT

Nguyễn Giản Thanh và Hứa Tam Tỉnh nổi tiếng học
giỏi cả một trấn Kinh Bắc, không ai là không phục. Mọi
người đều tin tưởng các giải khôi nguyên sẽ vào tay hai

(1) *Bài dịch của Phạm Trọng Diễm.*

người, có điều không ai dám chǎc người nào sẽ là trạng nguyên, người nào sẽ là bảng nhãn. Đến khoa thi hội năm Mậu Thìn đời Lê Uy Mục (1508), hai ông cùng ứng thi. Quan trường dự định lấy Hứa Tam Tỉnh đỗ trạng nguyên, Nguyễn Giản Thanh đỗ bảng nhãn. Nhưng khi đưa trạng nguyên và á nguyên vào bệ kiến để xin lệnh vua thì bà Thái phi (mẹ nuôi vua) cũng có mặt trong buổi chầu, trông thấy Nguyễn Giản Thanh người “nho nhã hào hoa” liền hỏi các quan:

“Đấy là trạng nguyên phải không? Chà! xứng đáng quá! quý hoá quá!”

Các quan lúng túng, vì không dám trái lời đoán già của Thái phi nên tâu là còn đợi lệnh của Thái phi và Hoàng thượng. Vua cũng phân vân: một phía thì biết rõ là Tam Tỉnh đáng trạng nguyên, một phía thì tôn kính bà mẹ nuôi, không muốn vạch rõ cái lầm lẫn của bà, nên vua ra một bài phú lấy đầu đề là *Phụng thành xuân sǎc* ⁽¹⁾ để hai người thi tài trước mặt vua. Hứa Tam Tỉnh vô tình cứ làm bài như thường lệ, nghĩa là bằng chữ Hán, Nguyễn Giản Thanh láu lĩnh hơn, làm bài phú bằng nôm; một là

(1) *Phụng thành xuân sǎc: cảnh xuân ở thành Phụng (Hà Nội). Đây là bài phú nôm cổ nhất trong văn chương trường ốc. Bài phú dài đúng 50 câu. Có thể xem toàn văn bài phú ở tập san Nghiên cứu văn học số 7 năm 1960.*

biết làm chữ Hán thì văn mình không bằng Tam Tỉnh, hai là đoán bà Thái phi hiểu tiếng Việt hơn hiểu chữ nho. Quả nhiên khi bình văn, đọc đến bài phú nôm thì bà Thái phi không ngớt lời khen hay.

Vua đành phải đưa Giản Thanh lên trượng nguyên và hạ Tam Tỉnh xuống bạng nhân.

Bấy giờ giới nho sĩ đều tỏ vẻ không hài lòng, thường vẫn giễu Nguyễn Giản Thanh là *Mạo trượng nguyên*. *Mạo trượng nguyên* là “Trượng nguyên mặt” (vì đẹp trai mà đỗ trượng) mà cũng còn có thể hiểu là “trượng nguyên giả mạo” (không đáng đỗ trượng mà lại đỗ). Còn dân chúng đương thời thì thường có câu nói đùa đã trở thành ngạn ngữ:

“Trượng Me dè trượng Ngọt”

Trượng Me tức trượng người làng Me, chỉ Nguyễn Giản Thanh; còn trượng Ngọt tức trượng người làng Ngọt, chỉ Hứa Tam Tỉnh.

KHIÈNG CÁNG LẤY VỢ CON QUAN

Hứa Tam Tỉnh người làng Vọng Nguyệt - tục gọi là làng Ngọt, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, làm quan đến thượng thư, tước đến Đông giáo hầu, có sang sứ nhà Minh

vào khoảng đời nhà Mạc (1527 - 1529). Học rất giỏi, tuy không đỗ đến trạng nguyên, nhưng nhân dân vẫn thường gọi ông là Trạng Ngọt (trạng nguyên làng Vọng Nguyệt).

Khi còn bé nhà nghèo lắm. Một hôm ra đường gặp võng quan trấn thủ Kinh Bắc trải qua, sau võng quan lại có võng tiểu thư. Thoáng thấy tiểu thư nhan sắc diễm lệ, trạng Ngọt mê lắm mới nản nì với phu cáng cho mình khiêng thay để được ngắm nghía cho thoả thích.

Về nhà, trạng Ngọt đòi mẹ phải đến hỏi tiểu thư ấy làm vợ. Bà mẹ sợ không dám đi, sau vì thương con nên cũng đành liêu.

Tới dinh quan, bà bầm hết sự tình và nói rõ nỗi gàn dở của con. Quan nghe xong cười bảo: “Đã vậy, bà về gọi nó đến đây, ta xem học hành ra sao, nếu quả có tài, ta sẽ gả tiểu thư cho!”.

Bà mẹ về bảo con đến hầu quan ngay. Quan thấy Hứa không có gì là xuất sắc, người thì đen mà lùn, duy chỉ có đôi mắt là khác thường. Tuy nhiên, hỏi đến sách vở thì trạng đối đáp rất trôi chảy, vì thế quan cho lưu lại ở trong dinh ăn học, hẹn hễ thi đỗ thì nhất định sẽ gả tiểu thư cho.

Năm sau, gặp khoa thi hương, Hứa đỗ thủ khoa. Quan liền y hẹn cho làm lễ thành thân.

Nhưng tới khi làm lễ hợp cẩn, thì tiểu thư vì đã biết Hứa là anh chàng khiêng cáng trước, lại thêm người đen

đủ xấu xí nên chưa ưng lă'm, sai con hầu cầm thiệp ra bảo rằng: “Cô tôi có một vé câu đối, nếu quan tâm khoa đối được thì hãy xin làm lễ động phòng”.

Câu ấy như sau:

Ốc lậu nguyệt xuyên, hình như kê noãn, tam tam tứ tứ.

Nghĩa là:

Nhà thủng bóng trăng dọi xuống; lóm đóm từng khoanh như trứng gà.

Hứa Tam Tỉnh nghĩ mãi không sao đối được, vừa bực mình vừa thẹn công dùi mài bấy lâu, liền bỏ ra bờ sông định tự tử cho khỏi nhục. Khi tới sông, tình cờ trông thấy bóng trăng dãi trên mặt nước muôn ngàn lớp sóng bạc dập dềnh, bỗng nảy tứ thơ, quay ngay về phòng đối rằng:

Giang trường phong lộng, thế tự long lân, điệp điệp trùng trùng.

Nghĩa là:

Sông dài gió lộng, trùng trùng điệp điệp như vẩy rồng.

Tiểu thư xem xong chịu là hay, cho mời Hứa vào làm lễ hợp cẩn.

Hôm sau, tiểu thư lại đem câu đối ấy trình cha; quan trấn thủ bảo cứ khẩu khí này thì anh ta còn có thể đối trạng nguyên. Về sau Hứa đỗ trạng nguyên thật, chỉ vì xấu xí một tí mà phải đánh xuống hàng thứ hai (bảng

nhân) và chịu đứng sau Trạng Me, một người kém tài hơn Hứa.

THƠ NẪM CO

Vũ Duệ là một bậc danh thần tiết nghĩa, lại là một nhà văn học nổi tiếng đời Lê. Ông người làng Trình Xá, huyện Sơn Vị, tỉnh Sơn Tây, thi đỗ trạng nguyên niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490).

Khi Mạc Đăng Dung thoán đoạt, dụ dỗ ông ra làm quan; ông chửi mắng thậm tệ, rồi đeo cả ấn tín nhảy xuống cửa biển Thần Phù mà chết.

Tương truyền lúc lên bốn, ông bị bệnh đậu mùa, đã chết cứng. Bố mẹ nghèo quá phải bó thây ông bằng chiếc chiếu buồm đem bỏ ở ngoài hè (vì sợ lây), định sáng sớm mai sẽ đưa đi chôn. Nhà có nuôi một con chó rất khôn. Nó cứ ngồi canh suốt đêm bên cạnh bó chiếu. Đến sáng, người nhà định ra lấy xác mang đi, thì con chó nhảy lồng lên rất dữ tợn. Hai ba lần đều cứ như thế. Người nhà không hiểu ra sao, đành chờ. Đến chiều hôm đó, trời bỗng nổi cơn mưa, tự nhiên nghe trong bó chiếu có tiếng khóc ú ớ, thì ra Vũ

Duệ đã sống lại. Bố mẹ chạy ra mang con vào nhà thì con chó vẫy đuôi mừng rỡ và để cho mang vào.

Lớn lên Vũ Duệ học rất thông minh. Vì nghèo khổ quá, nhà thùng đột tứ tung, nên ông thường hay ra ngồi ngoài cầu lợp⁽¹⁾ ở đầu làng để học cho khỏi ướt. Một hôm trời rét, ông nằm co trên sàn cầu, chợt có quan thái phóng đi qua, ông vẫn cứ nằm ý không dậy. Quan thét mắng cho thế là vô lễ, điên cuồng và sai lính lại hỏi tội.

Ông đáp:

- Chú bầm hộ với quan tôi không phải cuồng mà là học trò nghèo, có biết quan đi qua, nhưng rét quá co quắp cả chân tay không dậy được!

Quan bảo:

- Đã khoe là học trò thì ta ra cho bài thơ lấy *nằm co* làm đề, lấy *cuồng* làm vần, hễ không làm được, ta sẽ đánh đòn.

Vũ Duệ vẫn chẳng thêm dậy, cứ nằm mà đọc luôn:

Ba gian cầu trông khổ mình ông.

Rét quá nằm co há phải cuồng?

Cá lớn nép vây miền Bắc Hải,

Rồng thiêng uốn khúc chôn Nam Dương⁽²⁾

Một niềm trung át lo cho trọn,

(1) Đây là kiểu “thượng gia hạ kiều” (trên nhà dưới cầu) thời xưa, khá phổ biến trong thôn quê. Nơi đó vừa là cầu qua sông, vừa là

*Hai chữ công danh níu chẳng buông.
Có khuất bao nhiêu thời có duỗi,
Sang xuân êm ấm hãy ra tuông.*

Quan thái phóng thấy bài thơ có khí phách, thưởng cho ông rất hậu và tỏ ý kính trọng.

nhà trú chân cho người qua lại.

- (4) *Nam Dương: tên đất, nơi Khổng Minh đời Tam Quốc ở ẩn, trước khi ra giúp Lưu Bị. Đây tác giả có ý nói mình đương ở ẩn để chuẩn bị ra giúp nước giúp đời.*